

PHỤ LỤC 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
GAIAI ĐOẠN 2021-2025 DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ (ĐỢT 12)
(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Giao chi tiết từng dự án, chương trình, nhiệm vụ	Dự phòng chung		Giao chi tiết từng dự án, chương trình, nhiệm vụ	Dự phòng chung	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	30.142.008	29.922.008	220.000	31.468.726	30.897.235	571.491	
I	Vốn ngân sách địa phương	20.074.896	20.074.896	0	21.401.614	21.050.123	351.491	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	6.637.000	6.637.000	0	5.338.741	5.338.741	0	
-	Cấp Tỉnh quản lý và phân bổ	4.009.000	4.009.000		2.636.249	2.636.249		
-	Cấp Huyện quản lý và phân bổ	2.628.000	2.628.000		2.702.492	2.702.492		
2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.525.000	7.525.000		8.650.000	8.627.116	22.884	
3	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.386.665	4.386.665	0	5.777.642	5.449.035	328.607	
-	Cấp Tỉnh quản lý và phân bổ	1.093.665	1.093.665		1.391.142	1.062.535	328.607	
-	Cấp Huyện quản lý và phân bổ	3.293.000	3.293.000		4.386.500	4.386.500		
4	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp địa phương	1.526.231	1.526.231	0	1.635.231	1.635.231		
-	Số dư dự toán năm 2020	70.000	70.000		70.000	70.000		
-	Tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020, 2022, 2023	1.009.400	1.009.400		1.009.400	1.009.400		
-	Nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp địa phương	446.831	446.831		446.831	446.831		
-	Chi đầu tư phát triển khác				109.000	109.000		

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Giao chi tiết từng dự án, chương trình, nhiệm vụ	Dự phòng chung		Giao chi tiết từng dự án, chương trình, nhiệm vụ	Dự phòng chung	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Vốn ngân sách Trung ương	10.067.112	9.847.112	220.000	10.067.112	9.847.112	220.000	
1	Vốn trong nước	7.739.612	7.519.612	220.000	7.739.612	7.519.612	220.000	
-	Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	7.216.955	6.996.955	220.000	7.216.955	6.996.955	220.000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia	522.657	522.657		522.657	522.657		
2	Vốn nước ngoài (ODA)	807.000	807.000		807.000	807.000		
3	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - Xã hội	1.184.500	1.184.500		1.184.500	1.184.500		
4	Vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2022,	336.000	336.000		336.000	336.000		

PHỤ LỤC 2

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ (ĐỢT 12)

(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
			Số QĐ; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
							Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNDP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023		Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNDP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ				397	30.142.008	6.637.000	7.525.000	4.386.665	1.526.231	7.739.612	1.184.500	336.000	807.000	31.468.726	5.338.741	8.650.000	5.777.642	1.635.231	7.739.612	1.184.500	336.000	807.000	
A	Cấp Tỉnh quản lý và phân bổ				397	24.221.008	4.009.000	7.525.000	1.093.665	1.526.231	7.739.612	1.184.500	336.000	807.000	24.379.734	2.636.249	8.650.000	1.391.142	1.635.231	7.739.612	1.184.500	336.000	807.000	
I	Chuẩn bị đầu tư				0	100.000	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	100.000	24.911	75.089	0	0	0	0	0	0	
II	Thực hiện đầu tư				397	23.171.288	3.826.879	7.306.323	737.558	1.500.571	7.472.457	1.184.500	336.000	807.000	22.800.653	2.501.168	8.261.399	737.558	1.500.571	7.472.457	1.184.500	336.000	807.000	
1	Quốc phòng				17	522.200	428.307	0	17.893	0	76.000	0	0	0	514.090	420.197	0	17.893	0	76.000	0	0	0	
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				9	233.289	233.289	0	0	0	0	0	0	0	225.789	225.789	0	0	0	0	0	0	0	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				47	3.472.399	0	3.413.234	0	59.165	0	0	0	0	3.966.613	0	3.907.448	0	59.165	0	0	0	0	
4	Khoa học, công nghệ				3	80.700	80.700	0	0	0	0	0	0	0	72.964	72.964	0	0	0	0	0	0	0	
5	Y tế, dân số và gia đình				12	911.530	0	451.476	0	159.354	151.200	149.500	0	0	915.469	0	455.415	0	159.354	151.200	149.500	0	0	
6	Văn hóa, thông tin				14	347.613	71.200	249.013	0	0	27.400	0	0	0	415.016	54.200	333.416	0	0	27.400	0	0	0	
a	Văn hóa				14	347.613	71.200	249.013	0	0	27.400	0	0	0	415.016	54.200	333.416	0	0	27.400	0	0	0	
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				1	33.500	33.500	0	0	0	0	0	0	0	33.500	33.500	0	0	0	0	0	0	0	
8	Thể dục, thể thao				34	132.350	37.900	94.450	0	0	0	0	0	0	128.906	37.700	91.206	0	0	0	0	0	0	
9	Bảo vệ môi trường				5	909.361	55.900	40.823	0	77.638	400.000	0	0	335.000	908.955	55.900	40.417	0	77.638	400.000	0	0	335.000	
a	Môi trường				5	909.361	55.900	40.823	0	77.638	400.000	0	0	335.000	908.955	55.900	40.417	0	77.638	400.000	0	0	335.000	
10	Các hoạt động kinh tế				213	16.227.474	2.631.911	3.032.884	719.665	1.196.414	6.803.600	1.035.000	336.000	472.000	15.338.128	1.366.395	3.409.054	719.665	1.196.414	6.803.600	1.035.000	336.000	472.000	
a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				51	3.614.600	165.600	310.886	0	46.714	1.993.400	290.000	336.000	472.000	3.611.813	154.703	318.996	0	46.714	1.993.400	290.000	336.000	472.000	
b	Giao thông				72	7.904.796	990.622	1.887.941	0	146.233	4.135.000	745.000	0	0	7.077.026	187.400	1.863.393	0	146.233	4.135.000	745.000	0	0	
c	Khu công nghiệp và khu kinh tế				4	1.022.700	154.000	70.000	213.500	0	585.200	0	0	0	928.700	60.000	70.000	213.500	0	585.200	0	0	0	
d	Du lịch				2	7.178	4.500	0	0	2.678	0	0	0	0	7.178	4.500	0	0	2.678	0	0	0	0	
d	Công nghệ thông tin				15	181.700	127.700	4.000	0	0	50.000	0	0	0	261.633	125.333	86.300	0	0	50.000	0	0	0	
e	Quy hoạch				1	56.000	56.000	0	0	0	0	0	0	0	51.067	51.067	0	0	0	0	0	0	0	
g	Công trình công cộng tại các đô thị				67	3.373.000	1.105.989	760.057	506.165	1.000.789	0	0	0	0	3.343.711	766.392	1.070.365	506.165	1.000.789	0	0	0	0	
h	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa				1	67.500	27.500	0	0	0	40.000	0	0	0	57.000	17.000	0	0	0	40.000	0	0	0	
11	Hoạt động của các cơ quan QLNN, đơn vị SN công lập, tổ chức chính trị và tổ chức CT - XH				37	245.172	245.172	0	0	0	0	0	0	0	225.893	225.893	0	0	0	0	0	0	0	
12	Xã hội				5	55.700	9.000	24.443	0	8.000	14.257	0	0	0	55.330	8.630	24.443	0	8.000	14.257	0	0	0	
III	Các nhiệm vụ đầu tư công khác					729.720	132.121	168.677	356.107	25.660	47.155	0	0	0	907.590	110.170	290.628	324.977	134.660	47.155	0	0	0	
1	Thu hồi vốn ứng trước					114.276	67.121	0	0	0	47.155	0	0	0	114.276	67.121	0	0	0	47.155	0	0	0	
2	Trả nợ vay của chính quyền địa phương					66.695	0	53.677	0	13.018	0	0	0	0	66.695	0	53.677	0	13.018	0	0	0	0	
3	Tất toán công trình hoàn thành					192.642	65.000	115.000	0	12.642	0	0	0	0	192.642	43.049	136.951	0	12.642	0	0	0	0	
4	Ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng					0	0	0	0	0	0	0	0	0	199.000	0	100.000	0	99.000	0	0	0	0	
5	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ Nông					0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.000	0	0	0	10.000	0	0	0	0	
6	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất					132.855	0	0	132.855	0	0	0	0	0	122.583	0	0	122.583	0	0	0	0	0	
7	Chỉ cho công tác đo đạc lập bản đồ địa chính theo Nghị quyết số 41/2023/NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND Tỉnh					214.858	0	0	214.858	0	0	0	0	0	194.000	0	0	194.000	0	0	0	0	0	
8	Cấp lại Trung tâm Phát triển Quỹ đất					8.394	0	0	8.394	0	0	0	0	0	8.394	0	0	8.394	0	0	0	0	0	
IV	Dự phòng chung					220.000	0	0	0	0	220.000	0	0	0	571.491	0	22.884	328.607	0	220.000	0	0	0	
	Cụ thể như sau:																							
A.1	Cấp Tỉnh quản lý				152	19.235.795	2.595.891	5.574.677	587.500	410.615	7.739.612	1.184.500	336.000	807.000	19.462.785	1.614.654	6.376.427	884.977	519.615	7.739.612	1.184.500	336.000	807.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
I	Chuẩn bị đầu tư					100.000	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	100.000	24.911	75.089	0	0	0	0	0	0	
1	Quốc phòng					2.400	2.400	0	0	0	0	0	0	0	2.400	2.400	0	0	0	0	0	0	0	
	Xây dựng mới Trung đoàn Bộ binh 320	Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh	537/QĐ-BCH ngày 28/7/2023 của Bộ CHQS Tỉnh	2.424		2.400	2.400								2.400	2.400								
2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					6.370	0	6.370	0	0	0	0	0	0	6.370	0	6.370	0	0	0	0	0	0	
	Chương trình Đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021- 2025	Sở GD&ĐT		5.700		5.700		5.700							5.700		5.700							
	Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	08/QĐ-SXD ngày 22/6/2020 của Sở Xây dựng; 1747/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND TPCL	670		670		670							670		670							
3	Khoa học, công nghệ					420	420	0	0	0	0	0	0	0	420	420	0	0	0	0	0	0	0	
	Xưởng sản xuất thực nghiệm và phòng kiểm định hiệu chuẩn	Sở KH&CN	43/QĐ-SKHCN ngày 11/3/2021 của Sở KH&CN	210		210	210								210	210								
	Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước giai đoạn năm 2021-2025	Sở KH&CN	44/QĐ-SKHCN ngày 11/3/2021 của Sở KH&CN	210		210	210								210	210								
4	Y tế, dân số và gia đình					1.700	0	1.700	0	0	0	0	0	0	1.700	0	1.700	0	0	0	0	0	0	
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	Số 194/QĐ-QLDA ngày 07/9/2021 của Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	700		700		700							700		700							
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	Số 196/QĐ-QLDA ngày 07/9/2021 của Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1.000		1.000		1.000							1.000		1.000							
5	Văn hóa, thông tin					3.000	600	2.400	0	0	0	0	0	0	3.000	600	2.400	0	0	0	0	0	0	
a	Văn hóa					3.000	600	2.400	0	0	0	0	0	0	3.000	600	2.400	0	0	0	0	0	0	
	Tu bổ, chống xuống cấp một số di tích trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở VH TT&DL	334A/QĐ- SVHTTDL ngày 23/8/2021 của Sở VH-TT&DL	287		280		280							280		280							
	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	Sở VH TT&DL	371A/QĐ- SVHTTDL ngày 30/9/2021 của Sở VH-TT&DL	127		120		120							120		120							
	Nâng cấp Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc thành Khu di tích Quốc gia đặc biệt (nay là Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc)	Sở VH TT&DL	359/QĐ- SVHTTDL.KHTC ngày 28/7/2023 của Sở VH TT&DL	1.372		1.000		1.000							1.000		1.000							
	Xây dựng công trình phục vụ Thiết chế văn hóa cho thanh thiếu nhi tỉnh Đồng Tháp	Ban Thường vụ Tỉnh đoàn	38-QĐ/TDTN- TTHĐTTN ngày 17/11/2022 của BTV Tỉnh đoàn	637		600	600								600	600								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú		
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
	Bảo tàng Đồng Tháp Mười tại Khu di tích Gò Tháp	Sở VH TT&DL	357/QĐ-SVHTTDL.KHTC ngày 28/7/2023 của Sở VH TT&DL	1.471		1.000		1.000						1.000		1.000								
6	Thể dục, thể thao					600	600	0	0	0	0	0	0	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Khu liên hợp thể dục thể thao	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	26/QĐ-XSD ngày 30/12/2020 của Sở Xây dựng	600		600	600							600	600									
7	Bảo vệ môi trường					5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Môi trường					5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, Thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT; UBND TPCL	205/QĐ-QLDA ngày 05/11/2021 của Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT; 615/QĐ-QLDA&PTQĐ ngày 22/8/2023 của BQLDA&PTQĐ TPCL	5.133		5.000		5.000						5.000		5.000								
8	Các hoạt động kinh tế					41.201	19.881	21.320	0	0	0	0	0	41.201	19.881	21.320	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					8.445	2.845	5.600	0	0	0	0	0	8.445	2.845	5.600	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kè Hồ Cừ, xã Hoà An, thành phố Cao Lãnh (nối dài về phía hạ lưu)	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	127/QĐ-QLDA ngày 10/8/2021 của Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	2.600		2.600		2.600						2.600		2.600								
	Xử lý sạt sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	183/QĐ-QLDA ngày 10/8/2021 của Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	2.000		2.000		2.000						2.000		2.000								
	Bổ trí dân cư tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025	Sở Xây dựng	427/QĐ-SXD ngày 11/11/2022 của Sở Xây dựng	1.260		1.260	1.260							1.260	1.260									
	Hạ tầng quản lý bảo vệ rừng và phát triển hệ sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2021-2025	Vườn quốc gia Tràm Chim	139a/QĐ-VQG ngày 16/7/2021 của VQG Tràm Chim	1.585		1.585	1.585							1.585	1.585									
	Đảm bảo nước sạch vùng nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp	Sở NN&PTNT	293/QĐ-SNN ngày 05/7/2023 của Sở NN&PTNT	1.000		1.000		1.000						1.000		1.000								
b	Giao thông					25.758	13.058	12.700	0	0	0	0	0	25.758	13.058	12.700	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim - Trường Xuân)	Sở Giao thông vận tải	28/QĐ-BQLDA.KHTH ngày 23/02/2021 của BQLDA ĐTXD CT Giao thông	4.217		4.210		4.210						4.210		4.210								
	Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước	Sở Giao thông vận tải	47/QĐ-SGTVT.CLCTGT ngày 24/02/2021 của Sở GTVT	3.710		3.710	3.710							3.710	3.710									
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.842	Sở Giao thông vận tải	32/QĐ-SGTVT.CLCTGT ngày 01/02/2021 của Sở GTVT	3.650		3.650	3.650							3.650	3.650									

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú	
			Số QĐ; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
							Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023		Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW		Vốn ngoài nước (ODA)
	Hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	Sở Giao thông vận tải	325/QĐ- SGTVT.CLCTGT ngày 23/9/2021 của Sở GTVT	3.898		3.898	3.898								3.898	3.898								
	Xây dựng Bến phà An Phong - Tân Bình và tuyến đường kết nối	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	169/QĐ-BQLDA- KHTH ngày 19/8/2022 của Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	1.892		1.800	1.800								1.800	1.800								
	Xây dựng tuyến ĐT.857 (đoạn QL30 - ĐT.845)	Sở Giao thông vận tải	357/QĐ- SGTVT.CLCTGT ngày 16/11/2020; 41/QĐ- SGTVT.CLCTGT ngày 18/02/2021 của Sở GTVT	8.744		8.490		8.490							8.490		8.490							
c	Khu công nghiệp và khu kinh tế					6.020	3.000	3.020	0	0	0	0	0	0	6.020	3.000	3.020	0	0	0	0	0	0	
	Khu công nghiệp Ba Sao	Ban quản lý Khu kinh tế ĐT	70/QĐ-KKT ngày 26/6/2020 của Ban QL KKT; 20/QĐ- UBND ngày 28/01/2021 của UBND HCL	3.290		2.800		2.800							2.800		2.800							
	Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3)	Ban quản lý Khu kinh tế ĐT	57/QĐ-KKT ngày 06/8/2021 của BQL KKT ĐT	1.069		1.000	1.000								1.000	1.000								
	Đầu tư xây dựng hạ tầng cửa khẩu quốc tế Thường Phước và cửa khẩu Mộc Rá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp	Ban quản lý Khu kinh tế ĐT	163/QĐ-KKT ngày 30/11/2022; 111/QĐ-KKT ngày 23/10/2023 của BQL KKT ĐT	2.309		2.000	2.000								2.000	2.000								
	Cụm công nghiệp Quảng Khánh (giai đoạn 2)	Ban quản lý Khu kinh tế ĐT	41/QĐ-TT ngày 18/8/2022 của BQL KKT ĐT	220		220		220							220		220							
d	Công nghệ thông tin					478	478	0	0	0	0	0	0	0	478	478	0	0	0	0	0	0	0	
	Xây dựng Hệ thống quản lý quy hoạch hạ tầng đô thị	Sở Xây dựng	35/QĐ-SXD ngày 18/01/2022 của Sở Xây dựng	319		278	278								278	278								
	Hệ thống nền tảng nông nghiệp số	Sở NN&PTNT	267/QĐ-SNN ngày 20/6/2023 của Sở NN&PTNT	525		200	200								200	200								
d	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					500	500	0	0	0	0	0	0	0	500	500	0	0	0	0	0	0	0	
	Xây dựng Không gian Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	367/QĐ-QLDA ngày 25/12/2023 của BQLDA ĐTXD CT DD&CN	551		500	500								500	500								
e	Hoạt động của các cơ quan QLNN, đơn vị SN công lập, tổ chức chính trị và tổ chức CT - XH					760	760	0	0	0	0	0	0	0	760	760	0	0	0	0	0	0	0	
	Cải tạo trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	02/QĐ-SXD ngày 12/01/2021 của Sở Xây dựng	530		530	530								530	530								
	Trụ sở làm việc Ban quản lý Khu di tích Xẻo Quýt	Sở VH TT & DL	1262/QĐ- UBND.HC ngày 30/10/2019 của UBND Tỉnh	230		230	230								230	230								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú	
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)		
9	Xã hội					250	250	0	0	0	0	0	0	250	250	0	0	0	0	0	0		
	San lấp mặt bằng và xây dựng mới hàng rào Cơ sở điều trị nghiện Tỉnh	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	23/QĐ-QLDA ngày 19/02/2021 của Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	250		250	250							250	250								
10	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác					38.299	25.089	13.210						38.299	0	38.299							
II	Thực hiện Đầu tư				152	18.186.075	2.413.770	5.356.000	231.393	384.955	7.472.457	1.184.500	336.000	807.000	17.883.704	1.479.573	5.987.826	231.393	384.955	7.472.457	1.184.500	336.000	807.000
1	Quốc phòng				17	522.200	428.307	0	17.893	0	76.000	0	0	0	514.090	420.197	0	17.893	0	76.000	0	0	0
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				1	14.000	14.000	0	0	0	0	0	0	12.000	12.000	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm C				1	14.000	14.000	0	0	0	0	0	0	12.000	12.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục doanh trại Trung đoàn bộ binh 320 và Tiểu đoàn bộ binh 1	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	1253/QĐ- UBND.HC ngày 29/10/2019 của UBND Tỉnh	26.673	1	14.000	14.000							12.000	12.000								
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				14	280.600	204.600	0	0	0	76.000	0	0	0	274.490	198.490	0	0	0	76.000	0	0	0
-	Nhóm B				2	137.200	61.200	0	0	0	76.000	0	0	0	137.200	61.200	0	0	0	76.000	0	0	0
1	Đầu tư xây dựng công trình Khu Kinh tế Quốc phòng Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/QK9 (giai đoạn 2)	Đoàn KT-QP 959/QK9	1659/QĐ-BQP ngày 04/6/2021 của Bộ Quốc phòng	153.990	1	61.200	61.200							61.200	61.200								
2	Kê chống sạt lở và trồng cây bảo vệ đường tuần tra biên giới (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	1489/QĐ-UBND- HC ngày 29/09/2021 của UBND Tỉnh	84.996	1	76.000				76.000				76.000					76.000				
-	Nhóm C				12	143.400	143.400	0	0	0	0	0	0	137.290	137.290	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban Chi huy Quân sự huyện, thành phố	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	390/QĐ- UBND.HC ngày 31/3/2021 của UBND Tỉnh	26.797	1	24.100	24.100							20.900	20.900								
2	Trạm kiểm soát biên phòng Bình Phú	Bộ chỉ huy BDBP Tỉnh	823/QĐ-UBND- HC ngày 28/06/2021 của UBND Tỉnh	9.520	1	9.500	9.500							9.500	9.500								
3	Trạm kiểm soát biên phòng Cà Xiêm	Bộ chỉ huy BDBP Tỉnh	825/QĐ-UBND- HC ngày 28/06/2021 của UBND Tỉnh	9.518	1	9.500	9.500							9.500	9.500								
4	Trạm kiểm soát biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Đinh Bà	Bộ chỉ huy BDBP Tỉnh	1018/QĐ-UBND- HC ngày 26/07/2021 của UBND Tỉnh	14.928	1	14.900	14.900							14.900	14.900								
5	Trạm kiểm soát biên phòng Kinh Thống Nhất	Bộ chỉ huy BDBP Tỉnh	824/QĐ-UBND- HC ngày 28/06/2021 của UBND Tỉnh	9.417	1	9.400	9.400							9.400	9.400								
6	Trạm kiểm soát biên phòng Tân Thành B	Bộ chỉ huy BDBP Tỉnh	826/QĐ-UBND- HC ngày 28/06/2021 của UBND Tỉnh	9.266	1	9.200	9.200							9.200	9.200								
7	Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (giai đoạn 1)	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	388/QĐ- UBND.HC ngày 31/3/2021 của UBND Tỉnh	8.165	1	8.100	8.100							7.500	7.500								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú	
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)		
8	Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh (giai đoạn 2)	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	389/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2021 của UBND Tỉnh	14.053	1	14.000	14.000							13.500	13.500								
9	Bảo quản, bảo dưỡng vũ khí, trang bị kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh Đồng Tháp (công trình bí mật Nhà nước)	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	36/QĐ-BTL ngày 27/02/2021 của Bộ Tư lệnh Quân khu IX	16.534	1	14.800	14.800							14.800	14.800								
10	Chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới tỉnh Đồng Tháp năm 2020 (công trình bí mật Nhà nước)	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	Số 1321/QĐ-QK ngày 15/6/2021 của Quân khu 9	16.007	1	14.400	14.400							12.590	12.590								
11	Nhà truyền thống Bộ CHQS tỉnh Đồng Tháp	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	367/QĐ-UBND-HC ngày 03/5/2024 của UBND Tỉnh	4.267	1	4.500	4.500							4.500	4.500								
12	Khu huấn luyện thể lực Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh, hạng mục: Hồ bơi	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	691/QĐ-UBND-HC ngày 30/06/2023 của UBND Tỉnh	11.409	1	11.000	11.000							11.000	11.000								
*	Chuyển tiếp từ GD 2021-2025 sang GD 2026-2030				2	227.600	209.707	0	17.893	0	0	0	0	227.600	209.707	0	17.893	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm B				2	227.600	209.707	0	17.893	0	0	0	0	227.600	209.707	0	17.893	0	0	0	0	0	0
1	Đầu tư xây dựng công trình Khu Kinh tế Quốc phòng Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/QK9 (giai đoạn 3)	Đoàn KT-QP 959/QK9	6394/QĐ-BQP ngày 06/12/2023 của Bộ Quốc phòng	240.000	1	50.000	50.000							50.000	50.000								
2	Xây dựng mới Trung đoàn Bộ binh 320	Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh	756/QĐ-UBND-HC ngày 05/9/2024 của UBND Tỉnh	628.456	1	177.600	159.707		17.893					177.600	159.707		17.893						
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				9	233.289	233.289	0	0	0	0	0	0	225.789	225.789	0	0	0	0	0	0	0	0
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				9	233.289	233.289	0	0	0	0	0	0	225.789	225.789	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm B				1	77.989	77.989	0	0	0	0	0	0	77.989	77.989	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội trường Bông Sen (Hội trường Công an Tỉnh) (công trình bí mật Nhà nước)	Công an Tỉnh	267/QĐ-UBND.HC ngày 01/8/2024 của UBND Tỉnh	77.989	1	77.989	77.989							77.989	77.989								
-	Nhóm C				8	155.300	155.300	0	0	0	0	0	0	147.800	147.800	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhà làm việc Đội Cảnh sát giao thông, thuộc Công an huyện Hồng Ngự	Công an Tỉnh	1513/QĐ-UBND-HC ngày 06/10/2021 của UBND Tỉnh	6.656	1	6.600	6.600							6.000	6.000								
2	Doanh trại Trung đội Cảnh sát cơ động và Đội quản lý sử dụng động vật nghiệp vụ, thuộc Phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh Đồng Tháp	Công an Tỉnh	1464/QĐ-UBND-HC ngày 28/09/2021 của UBND Tỉnh	20.113	1	18.300	18.300							14.000	14.000								
3	Kho vũ khí thuộc Công an tỉnh Đồng Tháp (công trình bí mật Nhà nước)	Công an Tỉnh	Số 1514/QĐ-UBND.HC ngày 06/10/2021 của UBND Tỉnh	9.600	1	9.600	9.600							9.600	9.600								
4	Hệ thống kho lưu trữ hồ sơ Công an các Huyện, Thành phố, thuộc Công an Tỉnh	Công an Tỉnh	553/QĐ-UBND.HC ngày 26/5/2022 của UBND Tỉnh	44.948	1	40.000	40.000							40.000	40.000								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú		
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
5	Sửa chữa Doanh trại ngành Công an, giai đoạn 2021-2025	Công an Tỉnh	858/QĐ-UBND.HC ngày 05/8/2022 của UBND Tỉnh	33.988	1	30.600	30.600							30.600	30.600									
6	Nhà làm việc Đội Cảnh sát giao thông khu vực Tháp Mười	Công an Tỉnh	917/QĐ-UBND.HC ngày 16/8/2022 của UBND Tỉnh	12.504	1	12.500	12.500							12.200	12.200									
7	Nhà làm việc Đội Cảnh sát giao thông khu vực Hồng Ngự	Công an Tỉnh	967/QĐ-UBND.HC ngày 26/8/2022 của UBND Tỉnh	13.167	1	13.200	13.200							10.900	10.900									
8	Nhà làm việc Phòng Cảnh sát hình sự thuộc Công an Tỉnh	Công an Tỉnh	853/QĐ-UBND.HC ngày 04/8/2022 của UBND Tỉnh	27.253	1	24.500	24.500							24.500	24.500									
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				16	3.335.853	0	3.276.688	0	59.165	0	0	0	3.833.819	0	3.774.654	0	59.165	0	0	0	0	0	0
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				3	157.800	0	157.800	0	0	0	0	0	157.800	0	157.800	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Chương trình				1	139.000	0	139.000	0	0	0	0	0	139.000	0	139.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2016 –2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Sở GD&ĐT	384/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND Tỉnh	1.918.809	1	139.000		139.000						139.000		139.000								
-	Nhóm B				1	3.800	0	3.800	0	0	0	0	0	3.800	0	3.800	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường trung cấp nghề - TTGDTX huyện Thanh Bình	Sở LĐTB&XH	1995/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2020 của UBND Tỉnh	65.155	1	3.800		3.800						3.800		3.800								
-	Nhóm C				1	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Nâng cấp, mở rộng trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1430/QĐ-UBND.HC ngày 20/9/2021 của UBND Tỉnh	30.629	1	15.000		15.000						15.000		15.000								
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				13	3.178.053	0	3.118.888	0	59.165	0	0	0	3.676.019	0	3.616.854	0	59.165	0	0	0	0	0	0
-	Chương trình				1	2.717.365	0	2.681.000	0	36.365	0	0	0	3.235.470	0	3.199.105	0	36.365	0	0	0	0	0	0
1	Chương trình Đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021- 2025	Sở GD&ĐT	385/NQ-HĐND ngày 08/12/2020; 42/NQ-HĐND ngày 13/11/2023; 52/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND Tỉnh	3.779.199	1	2.717.365		2.681.000		36.365				3.235.470		3.199.105		36.365						
-	Nhóm B				3	209.700	0	209.700	0	0	0	0	0	204.510	0	204.510	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường Trung học phổ thông Kiến Văn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1266/QĐ-UBND.HC ngày 18/11/2022 của UBND Tỉnh	68.056	1	61.200		61.200						61.200		61.200								
2	Trường Trung học phổ thông thành phố Cao Lãnh	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	886/QĐ-UBND-HC ngày 07/07/2021 của UBND Tỉnh	110.313	1	99.300		99.300						94.110		94.110								
3	Mua sắm trang, thiết bị dạy học ngoại ngữ	Sở GD&ĐT	34/QĐ-UBND-HC ngày 11/01/2022 của UBND Tỉnh	63.867	1	49.200		49.200						49.200		49.200								
-	Nhóm C				9	250.988	0	228.188	0	22.800	0	0	0	236.039	0	213.239	0	22.800	0	0	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú		
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
1	Xây dựng hội trường Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	Sở GD&ĐT	643/QĐ-UBND- HC ngày 28/5/2021 của UBND Tỉnh	19.572	1	17.600		17.600						17.600		17.600								
2	Mua sắm thiết bị dạy học tin học	Sở GD&ĐT	828/QĐ- UBND.HC ngày 29/6/2021 của UBND Tỉnh	32.420	1	28.798		28.798						28.798		28.798								
3	Mua sắm thiết bị mầm non giai đoạn 2021-2025	Sở GD&ĐT	640/QĐ-UBND- HC ngày 27/05/2021 của UBND Tỉnh	33.699	1	24.090		24.090						24.090		24.090								
4	Mua sắm thiết bị bàn, ghế học sinh cho các trường phổ thông	Sở GD&ĐT	1954/QĐ- UBND.HC ngày 25/12/2020 của UBND Tỉnh	41.504	1	29.000		25.000		4.000				29.000		25.000		4.000						
5	Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	574/QĐ-UBND- HC ngày 19/05/2021 của UBND Tỉnh	35.091	1	32.000		32.000						30.156		30.156								
6	Dự án Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1	Sở GD&ĐT	1268/QĐ-UBND- HC ngày 18/11/2022 của UBND Tỉnh	31.203	1	31.000		25.500		5.500				27.594		22.094		5.500						
7	Dự án Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2	Sở GD&ĐT	1269/QĐ-UBND- HC ngày 18/11/2022 của UBND Tỉnh	36.934	1	36.500		30.000		6.500				28.246		21.746		6.500						
8	Dự án Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6	Sở GD&ĐT	1270/QĐ-UBND- HC ngày 18/11/2022 của UBND Tỉnh	38.860	1	38.500		31.700		6.800				37.055		30.255		6.800						
9	Ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2021-2025 của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp	Trường CD Y tế ĐT	571/QĐ- UBND.HC ngày 01/6/2022 của UBND Tỉnh	18.277	1	13.500		13.500						13.500		13.500								
4	Khoa học, công nghệ				3	80.700	80.700	0	0	0	0	0	0	72.964	72.964	0	0	0	0	0	0	0	0	0
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				3	80.700	80.700	0	0	0	0	0	0	72.964	72.964	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm C				3	80.700	80.700	0	0	0	0	0	0	72.964	72.964	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước giai đoạn năm 2021-2025	Sở Khoa học và Công nghệ	1289/QĐ-UBND- HC ngày 31/8/2021 của UBND Tỉnh	40.942	1	37.000	37.000							36.234	36.234									
2	Xưởng sản xuất thực nghiệm và phòng kiểm định hiệu chuẩn	Sở Khoa học và Công nghệ	930/QĐ-UBND- HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh	4.998	1	4.700	4.700							4.250	4.250									
3	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và nền tảng dữ liệu mở tỉnh Đồng Tháp	Sở Thông tin và Truyền thông	930/QĐ-UBND- HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh	43.036	1	39.000	39.000							32.480	32.480									
5	Y tế, dân số và gia đình				12	911.530	0	451.476	0	159.354	151.200	149.500	0	0	915.469	0	455.415	0	159.354	151.200	149.500	0	0	0
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				1	310.554	0	0	0	159.354	151.200	0	0	310.554	0	0	0	159.354	151.200	0	0	0	0	0
-	Nhóm A				1	310.554	0	0	0	159.354	151.200	0	0	310.554	0	0	0	159.354	151.200	0	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
1	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y tế	333/QĐ-UBND- HC ngày 7/4/2022 của UBND Tỉnh	1.724.105	1	310.554				159.354	151.200				310.554				159.354	151.200				
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				11	600.976	0	451.476	0	0	0	149.500	0	0	604.915	0	455.415	0	0	0	149.500	0	0	
-	Nhóm B				6	569.961	0	434.461	0	0	0	135.500	0	0	573.900	0	438.400	0	0	0	135.500	0	0	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất và trang, thiết bị Bệnh viện Đa khoa khu vực Hồng Ngự	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	98/QĐ-UBND- HC ngày 27/01/2022 của UBND Tỉnh	58.690	1	53.400		53.400							53.400		53.400							
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	672/QĐ-UBND- HC ngày 27/06/2022 của UBND Tỉnh	138.691	1	128.061		128.061							132.000		132.000							
3	Trang bị bổ sung mới thiết bị chuyên môn cho 08 Trung tâm y tế có giường bệnh của tỉnh Đồng Tháp	Sở Y tế	948/QĐ-UBND- HC ngày 15/9/2023 của UBND Tỉnh	63.023	1	57.600		57.600							57.600		57.600							
4	Xây dựng bổ sung cơ sở vật chất Bệnh viện Y học cổ truyền Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1106/QĐ-UBND- HC ngày 12/10/2022 của UBND Tỉnh	85.147	1	76.600		76.600							76.600		76.600							
5	Sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1107/QĐ-UBND- HC ngày 12/10/2022; 907/QĐ-UBND- HC ngày 02/10/2024 (gia hạn năm 2025) của UBND Tỉnh	108.596	1	100.100		100.100							100.100		100.100							
6	Đầu tư nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 02 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1071/QĐ- UBND.HC ngày 04/10/2022 của UBND Tỉnh	171.383	1	154.200		18.700				135.500			154.200		18.700				135.500			
-	Nhóm C				5	31.015	0	17.015	0	0	0	14.000	0	0	31.015	0	17.015	0	0	0	14.000	0	0	
1	Trạm Kiểm dịch y tế cửa khẩu Dĩnh Bà	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	336/QĐ-UBND- HC ngày 22/3/2021 của UBND Tỉnh	4.571	1	4.500		4.500							4.500		4.500							
2	Trạm Kiểm dịch y tế cửa khẩu Thường Phước	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	367/QĐ- UBND.HC ngày 29/3/2021 của UBND Tỉnh	4.462	1	4.400		4.400							4.400		4.400							
3	Bệnh viện dã chiến huyện Tân Hồng	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1041/QĐ-UBND- HC ngày 30/07/2021 củ UBND Tỉnh	25.668	1	6.168		6.168							6.168		6.168							
4	Bệnh viện dã chiến huyện Hồng Ngự	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1040/QĐ-UBND- HC ngày 30/07/2021 củ UBND Tỉnh	18.370	1	447		447							447		447							
5	Đầu tư xây dựng và nâng cấp 03 Trạm Y tế tuyến xã thuộc tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	430/QĐ-UBND- HC ngày 10/4/2023 của UBND Tỉnh	16.434	1	15.500		1.500				14.000			15.500		1.500				14.000			
6	Văn hóa, thông tin				9	243.613	37.200	179.013	0	0	27.400	0	0	0	311.016	37.200	246.416	0	0	27.400	0	0	0	
a	Văn hóa				9	243.613	37.200	179.013	0	0	27.400	0	0	0	311.016	37.200	246.416	0	0	27.400	0	0	0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
							Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)		Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)	
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				2	11.900	11.900	0	0	0	0	0	0	0	11.900	11.900	0	0	0	0	0	0	0	
-	Nhóm C				2	11.900	11.900	0	0	0	0	0	0	0	11.900	11.900	0	0	0	0	0	0	0	
1	Kho hiện vật Bảo tàng tổng hợp Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	15/QĐ-UBND.HC ngày 05/01/2021 của UBND Tỉnh	18.663	1	7.900	7.900								7.900	7.900								
2	Nhà trưng bày Chủ tịch Hồ Chí Minh và phòng tiếp khách lãnh đạo, trong khuôn viên Khu di tích mộ Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	Sở VH TT&DL	228/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của UBND Tỉnh	9.504	1	4.000	4.000								4.000	4.000								
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				6	195.600	25.300	142.900	0	0	27.400	0	0	0	198.503	25.300	145.803	0	0	27.400	0	0	0	
-	Nhóm A				1	52.700	25.300	0	0	0	27.400	0	0	0	52.700	25.300	0	0	0	27.400	0	0	0	
1	Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1267/QĐ-UBND.HC ngày 18/11/2022 của UBND Tỉnh	55.108	1	52.700	25.300				27.400				52.700	25.300				27.400				
-	Nhóm B				1	46.400	0	46.400	0	0	0	0	0	0	50.542	0	50.542	0	0	0	0	0	0	
1	Xây dựng công trình phục vụ Thiết chế văn hóa cho thanh niên thiếu nhi tỉnh Đồng Tháp	Ban Thường vụ Tỉnh Đoàn DT	184/QĐ-UBND.HC ngày 08/3/2024 của UBND Tỉnh	52.438	1	46.400		46.400							50.542		50.542							
-	Nhóm C				4	96.500	0	96.500	0	0	0	0	0	0	95.261	0	95.261	0	0	0	0	0	0	
1	Bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	Sở VH TT&DL	805/QĐ-UBND- HC ngày 21/07/2022 của UBND Tỉnh	1.402	1	2.400		2.400							1.161		1.161							
2	Tu bổ, chống xuống cấp một số di tích trên địa bàn tỉnh DT	Sở VH TT&DL	1058/QĐ-UBND- HC ngày 30/09/2022 của UBND Tỉnh	39.701	1	35.900		35.900							35.900		35.900							
3	Phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng	Sở VH TT&DL	1527/QĐ-UBND- HC ngày 07/10/2021 của UBND Tỉnh	14.719	1	14.700		14.700							14.700		14.700							
4	Trụ sở làm việc, trưng bày Khu di tích Xẻo Quýt	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	950/QĐ-UBND- HC ngày 11/10/2024 của UBND Tỉnh	44.539	1	43.500		43.500							43.500		43.500							
*	Chuyển tiếp từ GD 2021-2025 sang GD 2026-2030				1	36.113	0	36.113	0	0	0	0	0	0	100.613	0	100.613	0	0	0	0	0	0	
-	Nhóm B				1	36.113	0	36.113	0	0	0	0	0	0	100.613	0	100.613	0	0	0	0	0	0	
1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	Sở VH TT&DL	838/QĐ-UBND- HC ngày 19/9/2024 của UBND Tỉnh	145.106	1	36.113		36.113							100.613		100.613							
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn				1	33.500	33.500	0	0	0	0	0	0	0	33.500	33.500	0	0	0	0	0	0	0	
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				1	33.500	33.500	0	0	0	0	0	0	0	33.500	33.500	0	0	0	0	0	0	0	
-	Nhóm B				1	33.500	33.500	0	0	0	0	0	0	0	33.500	33.500	0	0	0	0	0	0	0	
1	Thiết bị truyền hình kỹ thuật số chuẩn HD	Đài Phát thanh Truyền hình DT	1126/QĐ-UBND- HC ngày 10/8/2021 của UBND Tỉnh	57.112	1	33.500	33.500								33.500	33.500								
8	Thể dục, thể thao				1	37.900	37.900	0	0	0	0	0	0	0	37.700	37.700	0	0	0	0	0	0	0	
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				1	37.900	37.900	0	0	0	0	0	0	0	37.700	37.700	0	0	0	0	0	0	0	
-	Nhóm C				1	37.900	37.900	0	0	0	0	0	0	0	37.700	37.700	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
							Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023		Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)	
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Khu liên hợp thể dục thể thao	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	1001/QĐ-UBND.HC ngày 07/9/2022 của UBND Tỉnh	42.061	1	37.900	37.900							37.700	37.700									
9	Bảo vệ môi trường				5	909.361	55.900	40.823	0	77.638	400.000	0	0	335.000	908.955	55.900	40.417	0	77.638	400.000	0	0	335.000	
a	Môi trường				5	909.361	55.900	40.823	0	77.638	400.000	0	0	335.000	908.955	55.900	40.417	0	77.638	400.000	0	0	335.000	
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				2	441.461	0	28.823	0	77.638	0	0	0	335.000	441.461	0	28.823	0	77.638	0	0	0	335.000	
-	Nhóm B				2	441.461	0	28.823	0	77.638	0	0	0	335.000	441.461	0	28.823	0	77.638	0	0	0	335.000	
1	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL); Tiểu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười (WB9)	Sở NN&PTNT	1410/QĐ-UBND.HC ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh	663.704	1	369.461		28.823		5.638				335.000	369.461		28.823		5.638					335.000
2	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, TPCL (GĐ1)	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	1240/QĐ-UBND.HC ngày 14/11/2022 của UBND Tỉnh	391.110	1	72.000				72.000					72.000				72.000					
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				3	467.900	55.900	12.000	0	0	400.000	0	0	0	467.494	55.900	11.594	0	0	400.000	0	0	0	
-	Nhóm B				1	400.000	0	0	0	0	400.000	0	0	0	400.000	0	0	0	0	400.000	0	0	0	
1	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, Thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)	UBND Thành phố Cao Lãnh	1030/QĐ-UBND-HC ngày 29/10/2024 của UBND Tỉnh	512.484	1	400.000				400.000					400.000				400.000					
-	Nhóm C				2	67.900	55.900	12.000	0	0	0	0	0	0	67.494	55.900	11.594	0	0	0	0	0	0	
1	Đầu tư Hạ tầng phục vụ Chương trình phục hồi và phát triển Sếu đầu đỏ tại Vườn Quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2	Vườn Quốc gia Tràm Chim	159/QĐ-UBND.HC ngày 28/02/2024 của UBND Tỉnh	11.594	1	12.000		12.000							11.594		11.594							
2	Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (giai đoạn 1)	Trung tâm Phát triển quỹ đất - Sở TM&MT	298/QĐ-UBND-HC ngày 10/04/2024 của UBND Tỉnh	59.185	1	55.900	55.900								55.900	55.900								
10	Các hoạt động kinh tế				71	11.745.857	1.390.402	1.406.557	213.500	88.798	6.803.600	1.035.000	336.000	472.000	10.902.779	484.400	1.469.481	213.500	88.798	6.803.600	1.035.000	336.000	472.000	
a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				24	3.515.800	86.300	299.386	0	38.714	1.993.400	290.000	336.000	472.000	3.514.710	77.100	307.496	0	38.714	1.993.400	290.000	336.000	472.000	
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				10	1.222.100	13.100	149.800	0	17.200	570.000	0	0	472.000	1.224.410	7.300	157.910	0	17.200	570.000	0	0	472.000	
-	Nhóm B				8	1.147.100	13.100	119.800	0	7.200	535.000	0	0	472.000	1.149.410	7.300	127.910	0	7.200	535.000	0	0	472.000	
1	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (NS Tỉnh đối ứng vốn ODA)	Sở NN&PTNT	503/QĐ-UBND.HC ngày 04/5/2021 của UBND Tỉnh	333.556	1	182.700		40.700						142.000	182.700		40.700							142.000
2	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	1520/QĐ-UBND-HC ngày 06/10/2021 của UBND Tỉnh	81.513	1	38.300		38.300							30.710		30.710							
3	Kè Hồ Cự, xã Hoà An, thành phố Cao Lãnh	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	1850/QĐ-UBND-HC ngày 06/12/2021 của UBND Tỉnh	158.999	1	13.100	13.100								7.300	7.300								
4	Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	1900/QĐ-UBND.HC ngày 14/12/2021 của UBND Tỉnh	175.039	1	7.200				7.200					7.200				7.200					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú	
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)		
5	Kê bờ từ đoạn Kê Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	938/QĐ-UBND.HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh	112.849	1	90.000		10.000			80.000			80.000		0			80.000				
6	Phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	UBND huyện Thanh Bình	383/QĐ-UBND.HC ngày 31/3/2023 của UBND Tỉnh	678.248	1	508.500		26.500			152.000		330.000	538.500		56.500			152.000			330.000	
7	Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (xã Long Thuận và Phú Thuận A, HHN)	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	312/QĐ-UBND-HC ngày 15/04/2024 của UBND Tỉnh	300.000	1	250.000				250.000			250.000					250.000					
8	Hệ thống đê bao nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	UBND huyện Tam Nông	1178/QĐ-UBND-HC ngày 28/10/2022 của UBND Tỉnh	251.160	1	57.300		4.300		53.000			53.000					53.000					
-	Nhóm C				2	75.000	0	30.000	0	10.000	35.000	0	0	0	75.000	0	30.000	0	10.000	35.000	0	0	0
1	Bổ trí ổn định dân cư Giồng Dúi - Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự	UBND huyện Hồng Ngự	939/QĐ-UBND-HC ngày 14/07/2021 của UBND Tỉnh	68.718	1	25.000				10.000	15.000			25.000				10.000	15.000				
2	Bổ trí ổn định dân cư Đình Bà, xã Tân Hộ Cơ, huyện Tân Hồng	UBND huyện Tân Hồng	1329/QĐ-UBND-HC ngày 22/12/2023 của UBND Tỉnh	79.505	1	50.000		30.000			20.000			50.000		30.000			20.000				
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				14	2.293.700	73.200	149.586	0	21.514	1.423.400	290.000	336.000	0	2.290.300	69.800	149.586	0	21.514	1.423.400	290.000	336.000	0
-	Chương trình MTQG XDNTM				1	508.400	0	0	0	0	508.400	0	0	0	508.400	0	0	0	0	508.400	0	0	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Sở NN&PTNT phối hợp với UBND các huyện	15/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND Tỉnh	769.121	1	508.400				508.400				508.400				508.400				Chi tiết dự án tại Phụ lục 2.a	
-	Nhóm B				7	1.638.400	63.000	98.886	0	21.514	915.000	290.000	250.000	0	1.635.800	60.400	98.886	0	21.514	915.000	290.000	250.000	0
1	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Tiền khu vực xã Tân Mỹ, xã Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	638/QĐ-UBND.HC ngày 20/6/2022 của UBND Tỉnh	399.077	1	378.400		66.886		21.514		290.000		378.400		66.886		21.514		290.000			
2	Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	1377/QĐ-UBND-HC ngày 29/12/2023 của UBND Tỉnh	386.000	1	347.000		32.000			315.000			347.000		32.000			315.000				
3	Hạ tầng quản lý bảo vệ rừng và phát triển hệ sinh thái bền vững Vườn Quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2021-2025	Vườn Quốc gia Tràm Chim	1236/QĐ-UBND-HC ngày 14/11/2022 của UBND Tỉnh	72.905	1	65.000	15.000				50.000			65.000	15.000				50.000				
4	Kê Hồ Cừ, thành phố Cao Lãnh (từ kê giai đoạn nối dài đến cầu Cao Lãnh), tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	1200/QĐ-UBND.HC ngày 20/11/2023 của UBND Tỉnh	277.939	1	250.000						250.000		250.000					250.000				
5	Kê Hồ Cừ, xã Hoà An, thành phố Cao Lãnh (nối dài về phía hạ lưu)	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	97/QĐ-UBND-HC ngày 26/01/2022 của UBND Tỉnh	287.404	1	258.000	8.000			250.000				255.400	5.400			250.000					
6	Bổ trí dân cư tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025	Sở XD phối hợp với UBND: TPCL, HTB, HTN, HHN	463/QĐ-UBND-HC ngày 20/04/2023 của UBND Tỉnh	290.850	1	190.000	40.000			150.000				190.000	40.000			150.000					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chỉ XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chỉ XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
7	Đảm bảo nước sạch vùng nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp	Sở NN&PTNT	993/QĐ-UBND-HC ngày 23/10/2024 của UBND Tỉnh	168.004	1	150.000					150.000				150.000					150.000				
-	Nhóm C				6	146.900	10.200	50.700	0	0	0	0	86.000	0	146.100	9.400	50.700	0	0	0	0	86.000	0	
1	Xây dựng các hạng mục PCCCR ở phân khu A5	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT	188/QĐ-UBND.HC ngày 02/3/2022 của UBND Tỉnh	5.611	1	5.600	5.600								4.800	4.800								
2	Nâng cấp công suất, tuyến ống truyền tải cấp nước khu vực ấp Tuyết Hồng, xã Tân Phước, HTH	Sở NN&PTNT	833/QĐ-UBND-HC ngày 30/06/2021 của UBND Tỉnh	7.669	1	4.600	4.600								4.600	4.600								
3	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước sạch nông thôn khu vực Giồng Găng, xã Tân Phước - Cà Vang, xã Thông Bình, HTH	Sở NN&PTNT	1378/QĐ-UBND-HC ngày 29/12/2023 của UBND Tỉnh	22.981	1	20.700	20.700								20.700	20.700								
4	Di dân tập trung tuyến dân cư rạch Mã Trường, xã Tân Quới, huyện Thanh Bình	UBND huyện Thanh Bình	605/QĐ-UBND-HC ngày 02/6/2023 của UBND Tỉnh	75.794	1	50.000							50.000		50.000						50.000			
5	Di dân tập trung tuyến dân cư kênh 17, xã Long Thuận, huyện Hồng Ngự	UBND huyện Hồng ngự	606/QĐ-UBND-HC ngày 02/6/2023 của UBND Tỉnh	59.812	1	36.000							36.000		36.000						36.000			
6	Mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính của Dự án thành phần số 7	Sở NN&PTNT	1202/QĐ-UBND-HC ngày 21/11/2023 của UBND Tỉnh	33.333	1	30.000	30.000								30.000	30.000								
b	Giao thông				24	6.894.979	934.402	1.033.171	0	47.406	4.135.000	745.000	0	0	6.082.491	149.400	1.005.685	0	47.406	4.135.000	745.000	0	0	
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				11	412.408	2.800	409.608	0	0	0	0	0	0	399.422	2.100	397.322	0	0	0	0	0	0	
-	Nhóm B				4	230.108	0	230.108	0	0	0	0	0	0	230.108	0	230.108	0	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp đường ĐT.841 và xây dựng mới cầu Sờ Thượng 2	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	54/QĐ-UBND-HC ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh	328.157	1	186.308	186.308								186.308	186.308								
2	Đường ĐT 852B giai đoạn 2 (đường vành đai Tây Bắc)	Sở Giao thông vận tải	324/QĐ-UBND-HC ngày 22/3/2021 của UBND Tỉnh	269.333	1	6.500	6.500								6.500	6.500								
3	Đường từ Sờ Tư pháp kết nối hạ tầng Tân Việt Hòa	Sở Giao thông vận tải	1930/QĐ-UBND-HC ngày 21/12/2021 của UBND Tỉnh	477.300	1	3.300	3.300								3.300	3.300								
4	Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	Sở Giao thông vận tải	43/QĐ-UBND-HC ngày 13/01/2022 của UBND Tỉnh	1.208.245	1	34.000	34.000								34.000	34.000								
-	Nhóm C				7	182.300	2.800	179.500	0	0	0	0	0	0	169.314	2.100	167.214	0	0	0	0	0	0	
1	Sửa chữa đường ĐT 844 đoạn từ An Long đến thị trấn Tràm Chim (Km0+000 – Km17+872)	Sở Giao thông vận tải	1621/QĐ-UBND-HC ngày 16/10/2020 của UBND Tỉnh	65.137	1	9.000	9.000								9.000	9.000								
2	Đường vành đai Tây Bắc thuộc khu di tích Gò Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	1209/QĐ-UBND-HC ngày 03/8/2020 của UBND Tỉnh	25.624	1	13.000	13.000								13.000	13.000								
3	Mở rộng đường ĐT.846 đoạn Mỹ An - Bông Lãng	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	1289/QĐ-UBND-HC ngày 22/11/2022 của UBND Tỉnh	78.848	1	48.000	48.000								39.714	39.714								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú	
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)		
4	Nâng cấp đường ĐT.848 đoạn từ nút giao ĐT.849 đến cầu Cái Tàu Thượng	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	1288/QĐ-UBND- HC ngày 22/11/2022 của UBND Tỉnh	78.897	1	53.500		53.500						53.500		53.500							
5	Nâng cấp đường ĐT.848 đoạn từ vòng xoay KCN C đến nút giao ĐT849	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	1675/QĐ- UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	79.118	1	39.000		39.000						35.000		35.000							
6	Bến phà Tân Châu – Hồng Ngự (phía bờ huyện Hồng Ngự)	Sở Giao thông vận tải	1929/QĐ-UBND- HC ngày 21/12/2021 của UBND Tỉnh	32.893	1	2.800	2.800							2.100	2.100								
7	Nâng cấp đường liên huyện Tân Hội Trung - Thanh Mỹ	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	902/QĐ-UBND- HC ngày 16/6/2020 của UBND Tỉnh	69.453	1	17.000		17.000						17.000		17.000							
*	Khởi công mới trong GB 2021-2025				12	5.967.471	431.602	608.463	0	47.406	4.135.000	745.000	0	0	5.667.969	147.300	593.263	0	47.406	4.135.000	745.000	0	0
-	Nhóm A				2	4.024.811	278.022	351.363	0	39.626	2.610.800	745.000	0	0	3.746.789	0	351.363	0	39.626	2.610.800	745.000	0	0
1	Xây dựng tuyến ĐT.857 (đoạn QL30 - ĐT.845)	Sở Giao thông vận tải	1338/QĐ-UBND- HC ngày 07/09/2021 của UBND Tỉnh	2.179.790	1	1.869.011	278.022	351.363		39.626	1.200.000			1.590.989	0	351.363			39.626	1.200.000			
2	Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 (Dự án thành phần 1)	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	180/QĐ- UBND.HC ngày 13/02/2023 của UBND Tỉnh	3.640.000	1	2.155.800				1.410.800	745.000			2.155.800					1.410.800	745.000			
-	Nhóm B				6	1.785.760	153.580	107.980	0	0	1.524.200	0	0	0	1.772.580	147.300	101.080	0	0	1.524.200	0	0	0
1	Mở rộng đường ĐT.849 đoạn từ ĐT.848 đến Quốc lộ 80	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	969/QĐ-UBND- HC ngày 21/09/2023 của UBND Tỉnh	96.915	1	95.180		95.180						88.280		88.280							
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.842	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	676/QĐ-UBND- HC ngày 28/06/2022 của UBND Tỉnh	245.000	1	220.000	20.000			200.000				220.000	20.000					200.000			
3	Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	647/QĐ- UBND.HC ngày 28/5/2021 của UBND Tỉnh	991.810	1	882.080	2.080			880.000				880.000	0					880.000			
4	Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Trầm Chim - Trường Xuân)	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	646/QĐ-UBND- HC ngày 28/5/2021; 1042/QĐ-UBND- HC ngày 01/11/2024 của UBND Tỉnh	341.465	1	307.000		12.800		294.200				307.000		12.800				294.200			
5	Nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.855 đoạn TT Trầm Chim - Hòa Bình	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	218/QĐ-UBND- HC ngày 14/3/2022 của UBND Tỉnh	165.403	1	150.000				150.000				150.000						150.000			
6	Xây dựng Bến phà An Phong - Tân Bình và tuyến đường kết nối	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	199/QĐ-UBND- HC ngày 22/02/2023 của UBND Tỉnh	199.552	1	131.500	131.500							127.300	127.300								
-	Nhóm C				4	156.900	0	149.120	0	7.780	0	0	0	0	148.600	0	140.820	0	7.780	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú		
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNNDP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNNDP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
1	Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT.843	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	1356/QĐ-UBND- HC ngày 08/12/2022 của UBND Tỉnh	30.143	1	35.000		35.000						29.600		29.600								
2	Nâng cấp tái trọng cầu Tràm Chim trên đường ĐT.843, huyện Tam Nông	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	251/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND Tỉnh	5.170	1	6.900		6.900						4.000		4.000								
3	Tuyến đường D-01 nối từ cụm công nghiệp Quảng Khánh đến Quốc lộ 30 tuyến tránh thành phố Cao Lãnh	Ban QL Khu kinh tế ĐT	404/QĐ- UBND.HC ngày 25/4/2022 của UBND Tỉnh	12.632	1	11.000		3.220		7.780				11.000		3.220		7.780						
4	Xây dựng cầu Phú Hiệp và cầu Cà Dâm, huyện Tam Nông	Ban QLDA ĐT XD CT Giao thông	1326/QĐ-UBND- HC ngày 22/12/2023 của UBND Tỉnh	115.711	1	104.000		104.000						104.000		104.000								
*	Khởi công mới trong GB 2026-2030				1	515.100	500.000	15.100	0	0	0	0	0	15.100	0	15.100	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm A				1	515.100	500.000	15.100	0	0	0	0	0	15.100	0	15.100	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	Sở Giao thông vận tải	46/NQ-HĐND ngày 17/8/2021 của HDND Tỉnh	2.936.000	1	515.100	500.000	15.100						15.100	0	15.100								
c	Khu công nghiệp và khu kinh tế				4	1.022.700	154.000	70.000	213.500	0	585.200	0	0	928.700	60.000	70.000	213.500	0	585.200	0	0	0	0	0
*	Chuyển tiếp từ GB 2016-2020 sang GB 2021-2025				1	35.200	0	0	0	0	35.200	0	0	35.200	0	0	0	0	35.200	0	0	0	0	0
-	Nhóm A				1	35.200	0	0	0	0	35.200	0	0	35.200	0	0	0	0	35.200	0	0	0	0	0
1	Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười	Ban QL Khu kinh tế ĐT	1634/QĐ-UBND- HC ngày 28/10/2021 của UBND Tỉnh	1.266.175	1	35.200				35.200				35.200				35.200						
*	Khởi công mới trong GB 2021-2025				3	987.500	154.000	70.000	213.500	0	550.000	0	0	893.500	60.000	70.000	213.500	0	550.000	0	0	0	0	0
-	Nhóm B				3	987.500	154.000	70.000	213.500	0	550.000	0	0	893.500	60.000	70.000	213.500	0	550.000	0	0	0	0	0
1	Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3)	Ban QL Khu kinh tế ĐT	349/QĐ-UBND- HC ngày 12/04/2022 của UBND Tỉnh	393.116	1	304.000	154.000			150.000				210.000	60.000			150.000						
2	Cụm công nghiệp Quảng Khánh (Giai đoạn 1)	TT Đầu tư và Khai thác hạ tầng - Ban QL KKT ĐT	1374/QĐ-UBND- HC ngày 14/12/2022 của UBND Tỉnh	216.978	1	213.500		213.500						213.500		213.500								
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng cửa khẩu quốc tế Thường Phước và cửa khẩu Mộc Rá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp	Ban QL Khu kinh tế ĐT	1247/QĐ-UBND- HC ngày 15/11/2022; 1086/QĐ-UBND- HC ngày 20/10/2023 của UBND Tỉnh	484.508	1	470.000		70.000		400.000				470.000		70.000		400.000						
d	Du lịch				2	7.178	4.500	0	0	2.678	0	0	0	7.178	4.500	0	0	2.678	0	0	0	0	0	0
*	Chuyển tiếp từ GB 2016-2020 sang GB 2021-2025				2	7.178	4.500	0	0	2.678	0	0	0	7.178	4.500	0	0	2.678	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm B				1	2.678	0	0	0	2.678	0	0	0	2.678	0	0	0	2.678	0	0	0	0	0	0
1	Hạ tầng phát triển du lịch sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim, giai đoạn 2016-2020	Vườn Quốc gia Tràm Chim	955/QĐ-UBND- HC ngày 16/07/2021 của UBND Tỉnh	51.106	1	2.678			2.678					2.678		2.678								
-	Nhóm C				1	4.500	4.500	0	0	0	0	0	0	4.500	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hạ tầng khu du lịch Xẻo Quýt (giai đoạn 2)	Sở VH TT&DL	1551/QĐ- UBND.HC ngày 13/12/2019 của UBND Tỉnh	16.664	1	4.500	4.500							4.500	4.500									
d	Công nghệ thông tin				15	181.700	127.700	4.000	0	0	50.000	0	0	261.633	125.333	86.300	0	0	50.000	0	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				15	181.700	127.700	4.000	0	0	50.000	0	0	0	261.633	125.333	86.300	0	0	50.000	0	0	0	
-	Nhóm B				1	50.000	0	0	0	0	50.000	0	0	0	50.000	0	0	0	0	50.000	0	0	0	
1	Nâng cấp Hệ thống hạ tầng phục vụ Chính quyền số và an toàn thông tin mạng tỉnh Đồng Tháp	Sở Thông tin và Truyền thông	1849/QĐ-UBND- HC ngày 06/12/2021 của UBND Tỉnh	55.533	1	50.000					50.000				50.000					50.000				
-	Nhóm C				14	131.700	127.700	4.000	0	0	0	0	0	0	211.633	125.333	86.300	0	0	0	0	0	0	
1	Cổng dịch vụ công và điều hành tác nghiệp nội bộ tỉnh Đồng Tháp	Sở Thông tin và Truyền thông	931/QĐ-UBND- HC ngày 14/7/2021 của UBND Tỉnh	20.079	1	18.000	18.000								18.000	18.000								
2	Hệ thống thông tin ngành Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	1407/QĐ-UBND- HC ngày 15/09/2021 của UBND Tỉnh	5.618	1	5.600	5.600								5.600	5.600								
3	Triển khai Trung tâm điều hành thông minh (IOC)	Sở Thông tin và Truyền thông	1345/QĐ-UBND- HC ngày 06/12/2022 của UBND Tỉnh	24.119	1	21.700	21.700								21.100	21.100								
4	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu GIS phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Cao Lãnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	997/QĐ-UBND- HC ngày 23/07/2021 của UBND Tỉnh	15.809	1	14.200	14.200								14.200	14.200								
5	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu GIS phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lấp Vò	Sở Tài nguyên và Môi trường	1020/QĐ-UBND- HC ngày 26/07/2021 của UBND Tỉnh	13.528	1	13.500	13.500								12.300	12.300								
6	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu GIS, phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Lai Vung	Sở Tài nguyên và Môi trường	1019/QĐ-UBND- HC ngày 26/07/2021 của UBND Tỉnh	10.135	1	10.100	10.100								9.533	9.533								
7	Xây dựng Hệ thống quản lý quy hoạch hạ tầng đô thị	Sở Xây dựng	1121/QĐ-UBND- HC ngày 14/10/2022 của UBND Tỉnh	29.150	1	26.400	26.400								26.400	26.400								
8	Hệ thống nền tảng nông nghiệp số	Sở NN&PTNT	160/QĐ- UBND.HC ngày 28/02/2024 của UBND Tỉnh	20.181	1	18.200	18.200								18.200	18.200								
9	Hệ thống thông tin ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở VH,TT&DL	738/QĐ- UBND.HC ngày 30/8/2024 của UBND Tỉnh	4.000	1	4.000		4.000							4.000		4.000							
10	Hệ thống thông tin ngành giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	1108/QĐ-UBND- HC ngày 20/11/2024 của UBND Tỉnh	9.759	1	0									9.700		9.700							
11	Triển khai bệnh án điện tử cho các Bệnh viện Đa khoa khu vực	Sở Y tế	1135/QĐ-UBND- HC ngày 27/11/2024 của UBND Tỉnh	9.500	1	0									7.900		7.900							
12	Xây dựng hệ thống thông tin điều hành y tế thông minh ngành Y tế	Sở Y tế	1136/QĐ-UBND- HC ngày 27/11/2024 của UBND Tỉnh	28.080	1	0									22.700		22.700							
13	Triển khai xây dựng mô hình bệnh viện thông minh	Sở Y tế	1155/QĐ-UBND- HC ngày 01/12/2024 của UBND Tỉnh	20.505	1	0									17.000		17.000							

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)										Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:										
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)					
14	Hệ thống camera giám sát giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Công an Tỉnh	1019/QĐ-UBND.HC ngày 28/10/2024 của UBND Tỉnh	27.672	1	0								25.000		25.000										
e	Quy hoạch				1	56.000	56.000	0	0	0	0	0	0	51.067	51.067	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				1	56.000	56.000	0	0	0	0	0	0	51.067	51.067	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
-	Nhóm B				1	56.000	56.000	0	0	0	0	0	0	51.067	51.067	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	66/QĐ-UBND-HC ngày 18/01/2021 của UBND Tỉnh	62.372	1	56.000	56.000							51.067	51.067											
g	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa				1	67.500	27.500	0	0	0	40.000	0	0	57.000	17.000	0	0	0	40.000	0	0	0	0	0		
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				1	67.500	27.500	0	0	0	40.000	0	0	57.000	17.000	0	0	0	40.000	0	0	0	0	0		
-	Nhóm B				1	67.500	27.500	0	0	0	40.000	0	0	57.000	17.000	0	0	0	40.000	0	0	0	0	0		
1	Xây dựng Không gian Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	317/QĐ-UBND-HC ngày 17/4/2024 của UBND Tỉnh	62.951	1	67.500	27.500				40.000			57.000	17.000				40.000							
11	Hoạt động của các cơ quan QLNN, đơn vị SN công lập, tổ chức chính trị và tổ chức CT - XH				6	107.572	107.572	0	0	0	0	0	0	103.293	103.293	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				1	46.500	46.500	0	0	0	0	0	0	46.400	46.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
-	Nhóm C				1	46.500	46.500	0	0	0	0	0	0	46.400	46.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Trung tâm Hành chính công và khởi trụ sở các đơn vị sự nghiệp tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN	845/QĐ-UBND-HC ngày 02/7/2021 của UBND Tỉnh	149.287	1	46.500	46.500							46.400	46.400											
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				5	61.072	61.072	0	0	0	0	0	0	56.893	56.893	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
-	Nhóm C				5	61.072	61.072	0	0	0	0	0	0	56.893	56.893	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Cải tạo trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	1468/QĐ-UBND-HC ngày 28/9/2021 của UBND Tỉnh	7.095	1	6.500	6.500							6.470	6.470											
2	Kho lưu trữ, nhà xe, nhà Đội cảnh vệ thuộc Văn phòng UBND Tỉnh	Văn phòng UBND Tỉnh	651/QĐ-UBND-HC ngày 31/05/2021 của UBND Tỉnh	14.294	1	14.200	14.200							10.050	10.050											
3	Trụ sở Cục Quản lý thị trường Tỉnh (NS Tỉnh đối ứng đền bù, GPMB)	TT Phát triển Quỹ đất - Sở TN&MT	1094/QĐ-BCT ngày 06/6/2022 của Bộ Công Thương	25.486	1	3.572	3.572							3.573	3.573											
4	Kho lưu trữ, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	62/QĐ-UBND.HC ngày 12/01/2023 của UBND Tỉnh	15.860	1	14.200	14.200							14.200	14.200											
5	Xây dựng nhà ăn, hội trường và sửa chữa Trụ sở Huyện ủy Lai Vung	UBND huyện Lai Vung	785/QĐ-UBND-HC ngày 22/06/2021 của UBND Tỉnh	25.163	1	22.600	22.600							22.600	22.600											
12	Xã hội				2	24.700	9.000	1.443	0	0	14.257	0	0	24.330	8.630	1.443	0	0	14.257	0	0	0	0	0		
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				2	24.700	9.000	1.443	0	0	14.257	0	0	24.330	8.630	1.443	0	0	14.257	0	0	0	0	0		
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				1	15.700	0	1.443	0	0	14.257	0	0	15.700	0	1.443	0	0	14.257	0	0	0	0	0		
1	Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 – 2025	Sở LĐTB&XH	1448/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2022 của UBND Tỉnh	16.429	1	15.700		1.443			14.257			15.700		1.443		14.257								
-	Nhóm C				1	9.000	9.000	0	0	0	0	0	0	8.630	8.630	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
1	San lấp mặt bằng và xây dựng mới hàng rào Cơ sở điều trị nghiện Tỉnh	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN	1316/QĐ-UBND- HC ngày 06/09/2021 của UBND Tỉnh	9.323	1	9.000	9.000							8.630	8.630									
III	Các nhiệm vụ đầu tư công khác					729.720	132.121	168.677	356.107	25.660	47.155	0	0	0	907.590	110.170	290.628	324.977	134.660	47.155	0	0	0	
1	Thu hồi vốn ứng trước					114.276	67.121	0	0	0	47.155	0	0	0	114.276	67.121	0	0	0	47.155	0	0	0	
	Đền bù khu CN. A1 xã Tân Qui Tây Sa Độc	Cty phát triển nhà và Khu CN	428/QĐ- UBND.HC ngày 22/4/2009	25		25					25			25					25					
	Đường từ khu C MR đến ĐT 848	Cty phát triển nhà và Khu CN	792/QĐ- UBND.HC ngày 13/6/2007	5.093		5.093					5.093			5.093					5.093					
	Khu HC Thương mại - Du lịch	Trung tâm phát triển quỹ nhà đất	476/QĐ- UBND.HC ngày 11/9/2009	194		194					194			194					194					
	Khu Công Nghiệp Sông Hậu	Cty DOCIMEXCO	113/QĐ- UBND.HC ngày 01/8/2006	12.723		12.723					12.723			12.723					12.723					
	Hạn hán xâm nhập mặn	Sở NN&PTNT; UBND huyện Châu Thành	1681/TTg-KTTH ngày 22/9/2016 của TTCP; 8121/BKHĐT- KTNN ngày 03/10/2016 của Bộ KHĐT; 1265/QĐ- UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	29.120		29.120					29.120			29.120					29.120					
	Trung tâm hành chính huyện Hồng Ngự	UBND huyện Hồng Ngự	508/QĐ- UBND.HC ngày 17/5/2018 của UBND Tỉnh	4.725		4.725	4.725							4.725	4.725									
	Phù điêu, nhà bia chiến thắng 37 tàu trên sông Rạch Ruộng	Sở VH TT&DL	1256/QĐ- UBND.HC ngày 31/10/2016 của UBND Tỉnh	1.478		1.478	1.478							1.478	1.478									
	Cụm dân cư Cà Vang	Đoàn KT-QP 959/QK9	965/QĐ- UBND.HC ngày 21/10/2010 của UBND Tỉnh	12.336		12.336	12.336							12.336	12.336									
	Cụm dân cư Cây Dương	Đoàn KT-QP 959/QK9	964/QĐ- UBND.HC ngày 21/10/2011 của UBND Tỉnh	8.059		8.059	8.059							8.059	8.059									
	Tuyển dân cư khắc phục cấp bách sạt lở H.Thanh Bình	Ban QLDA ĐT XD CT NN&PTNT	860/QĐ- UBND.HC ngày 27/6/2007 của UBND Tỉnh	16.493		16.493	16.493							16.493	16.493									
	Tuyển dân cư Long Thuận	UBND huyện Hồng Ngự	69/QĐ-UBND.HC ngày 20/01/2010 của UBND Tỉnh	18.586		18.586	18.586							18.586	18.586									
	Tuyển dân cư Ấp Long Thạnh A	UBND huyện Hồng Ngự	863/QĐ- UBND.HC ngày 27/6/2007 của UBND Tỉnh	3.754		3.754	3.754							3.754	3.754									

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú	
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
	Tuyến dân cư Đường Tắc Nam Hang	UBND huyện Hồng Ngự	864/QĐ- UBND.HC ngày 27/6/2007 của UBND Tỉnh	1.690		1.690	1.690							1.690	1.690									
2	Trả nợ vay của chính quyền địa phương	Sở Tài chính				66.695		53.677		13.018				66.695		53.677		13.018						
3	Tất toán công trình hoàn thành	Sở Tài chính				192.642	65.000	115.000		12.642				192.642	43.049	136.951		12.642						
4	Ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh	Sở Tài chính				0								199.000		100.000		99.000						
5	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ Nông dân Tỉnh	Sở Tài chính				0								10.000				10.000						
6	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất Tỉnh	Sở Tài chính				132.855			132.855					122.583			122.583							
7	Chi cho công tác đo đạc lập bản đồ địa chính theo Nghị quyết số 41/2023/NQ- HĐND ngày 18/7/2023 của HĐND Tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh				214.858			214.858					194.000			194.000							
8	Cấp lại Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Sở Tài chính				8.394			8.394					8.394			8.394							
IV	Dự phòng chung					220.000				220.000				571.491	0	22.884	328.607	0	220.000					
A.2	Ngân sách Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp Huyện				245	4.985.213	1.413.109	1.950.323	506.165	1.115.616	0	0	0	0	4.916.949	1.021.595	2.273.573	506.165	1.115.616	0	0	0	0	0
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				31	136.546	0	136.546	0	0	0	0	0	132.794	0	132.794	0	0	0	0	0	0	0	0
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				9	75.546	0	75.546	0	0	0	0	0	75.546	0	75.546	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm C				9	75.546	0	75.546	0	0	0	0	0	75.546	0	75.546	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường MN Thông Bình	UBND huyện Tân Hồng	223/QĐ- UBND.XDCB ngày 30/10/2018 của UBND huyện	12.139	1	3.576		3.576						3.576		3.576								
2	Trường TH Thông Bình 3	UBND huyện Tân Hồng	221/QĐ- UBND.XDCB ngày 30/10/2018 của UBND huyện	13.553	1	1.629		1.629						1.629		1.629								
3	Trường TH-THCS Thông Nhất	UBND huyện Tân Hồng	224/QĐ- UBND.XDCB ngày 30/10/2018 của UBND huyện	14.836	1	5.355		5.355						5.355		5.355								
4	Trường TH Bình Hằng Trung 2	UBND huyện Cao Lãnh	739/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện	24.166	1	5.432		5.432						5.432		5.432								
5	Trường TH thị trấn Lai Vung 2	UBND huyện Lai Vung	388/QĐ-UBND- XDCB ngày 30/10/2019 của UBND huyện	30.551	1	16.382		16.382						16.382		16.382								
6	Trường THCS Thường Lạc	UBND huyện Hồng Ngự	1817/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện	9.298	1	4.611		4.611						4.611		4.611								
7	Trường TH Thường Lạc 2	UBND huyện Hồng Ngự	1870/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND huyện	18.201	1	6.911		6.911						6.911		6.911								
8	Trường THCS Thường Phước 1	UBND huyện Hồng Ngự	1871/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND huyện	37.016	1	22.600		22.600						22.600		22.600								
9	Trường THCS Thường Thới Hậu A	UBND huyện Hồng Ngự	1869/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND huyện	20.967	1	9.050		9.050						9.050		9.050								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				22	61.000	0	61.000	0	0	0	0	0	57.248	0	57.248	0	0	0	0	0	0		
-	Nhóm C				22	61.000	0	61.000	0	0	0	0	0	57.248	0	57.248	0	0	0	0	0	0		
1	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Bình Thạnh Trung	UBND huyện Lấp Vò	737/QĐ-UBND- HC ngày 11/9/2020 của UBND huyện	3.615	1	1.000		1.000						1.000		1.000								
2	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Long Hậu	UBND huyện Lai Vung	392/QĐ-UBND- XD CB ngày 29/10/2020 của UBND huyện	5.123	1	1.000		1.000						1.000		1.000								
3	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Long Hung A	UBND huyện Lấp Vò	813/QĐ-UBND- HC ngày 07/10/2020 của UBND huyện	4.167	1	1.000		1.000						1.000		1.000								
4	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Tân Hòa	UBND huyện Lai Vung	524/QĐ-UBND- XD CB ngày 25/11/2020 của UBND huyện	4.399	1	1.000		1.000						1.000		1.000								
5	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã An Phong	UBND huyện Thanh Bình	377/QĐ-UBND- HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	6.466	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
6	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Định An	UBND huyện Lấp Vò	736/QĐ-UBND- HC ngày 11/9/2020 của UBND huyện	4.274	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
7	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Phú Ninh	UBND huyện Tam Nông	1750/QĐ-UBND- HC ngày 17/12/2020 của UBND huyện	5.089	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
8	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Phương Thịnh	UBND huyện Cao Lãnh	838/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	3.078	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
9	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Tân Phú	UBND huyện Thanh Bình	376/QĐ-UBND- HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	5.234	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
10	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Tân Phước	UBND huyện Tân Hồng	130/QĐ- UBND ĐTXD ngày 15/6/2021 của UBND huyện	4.628	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
11	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Tân Thành A	UBND huyện Tân Hồng	131/QĐ- UBND ĐTXD ngày 15/6/2021 của UBND huyện	6.771	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
12	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Phong Hòa	UBND huyện Lai Vung	334/QĐ-UBND- XD CB ngày 03/11/2021 của UBND huyện	7.924	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
13	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Thường Thới Hậu A	UBND huyện Hồng Ngự	6152/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND Huyện	9.247	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
14	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Long Khánh A	UBND huyện Hồng Ngự	13354/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND Huyện	8.034	1	3.000		3.000						3.000		3.000								
15	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Long Khánh B	UBND huyện Hồng Ngự	13355/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND Huyện	7.799	1	3.000		3.000						3.000		3.000								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XD CB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
16	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Phú Lợi	UBND huyện Thanh Bình	378/QĐ-UBND- HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	5.235	1	3.000		3.000							3.000		3.000							
17	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Tân Mỹ	UBND huyện Thanh Bình	534/QĐ-UBND- HC ngày 11/11/2021 của UBND huyện	7.282	1	3.000		3.000							3.000		3.000							
18	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Tân Thạnh	UBND huyện Thanh Bình	464/QĐ- UBND.HC ngày 30/9/2021 của UBND huyện	6.252	1	3.000		3.000							2.248		2.248							
19	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã An Long	UBND huyện Tam Nông	2036/QĐ-UBND- HC ngày 01/11/2021 của UBND huyện	3.875	1	3.000		3.000							3.000		3.000							
20	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Phú Hiệp	UBND huyện Tam Nông	2033/QĐ-UBND- HC ngày 01/11/2021 của UBND huyện	8.423	1	3.000		3.000							3.000		3.000							
21	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Phú Thành B	UBND huyện Tam Nông	1093/QĐ-UBND- HC ngày 05/8/2021 của UBND huyện	4.510	1	3.000		3.000							3.000		3.000							
22	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã Phú Thành A	UBND huyện Tam Nông	1281/QĐ-UBND- HC ngày 07/11/2023 của UBND huyện	14.970	1	3.000		3.000							3.000		3.000							
23	Trung tâm Văn hóa - HTCD xã An Bình	UBND huyện Cao Lãnh	1697/QĐ-UBND- HC ngày 12/11/2021 của UBND huyện	4.100		3.000		3.000							0		0							
2	Văn hóa, thông tin				5	104.000	34.000	70.000	0	0	0	0	0	0	104.000	17.000	87.000	0	0	0	0	0	0	0
a	Văn hóa				5	104.000	34.000	70.000	0	0	0	0	0	0	104.000	17.000	87.000	0	0	0	0	0	0	0
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				5	104.000	34.000	70.000	0	0	0	0	0	0	104.000	17.000	87.000	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm B				1	60.000	0	60.000	0	0	0	0	0	0	60.000	0	60.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Khu lưu niệm Chi bộ An Nam Cộng sân Đảng, xã Hòa An, TPCL	UBND thành phố Cao Lãnh	166/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND TPCL	145.260	1	60.000		60.000							60.000		60.000							
-	Nhóm C				4	44.000	34.000	10.000	0	0	0	0	0	0	44.000	17.000	27.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện Hồng Ngự	UBND huyện Hồng Ngự	5950/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện	39.903	1	15.000	15.000								15.000	15.000								
2	Hoa viên và đường vào khu mộ Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Nguyễn Văn Bảy	UBND huyện Lai Vung	78/QĐ-UBND- XD CB ngày 27/3/2024 của UBND Huyện	23.743	1	10.000		10.000							10.000		10.000							
3	Tu bổ di tích Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	UBND huyện Lấp Vò	586/QĐ- UBND,HC ngày 22/10/2024 của UBND Huyện	12.601	1	7.000	7.000								7.000		7.000							
4	Tu bổ di tích Đình Định Yên	UBND huyện Lấp Vò	585/QĐ- UBND,HC ngày 22/10/2024 của UBND Huyện	12.902	1	12.000	12.000								12.000	2.000	10.000							
3	Thể dục, thể thao				33	94.450	0	94.450	0	0	0	0	0	0	91.206	0	91.206	0	0	0	0	0	0	0
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				33	94.450	0	94.450	0	0	0	0	0	0	91.206	0	91.206	0	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm C				33	94.450	0	94.450	0	0	0	0	0	0	91.206	0	91.206	0	0	0	0	0	0	0

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú		
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XD CB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
1	Khu liên hợp thể dục thể thao huyện Tháp Mười	UBND huyện Tháp Mười	10553/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện	6.104	1	4.000		4.000						4.000		4.000								
2	Khu liên hợp TDTT huyện Hồng Ngự	UBND huyện Hồng Ngự	6156/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện	3.512	1	3.500		3.500						3.372		3.372								
3	Tổ hợp thể thao xã Long Thuận	UBND huyện Hồng Ngự	13174/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND huyện	3.102	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
4	Tổ hợp thể thao xã Long Khánh A	UBND huyện Hồng Ngự	6157/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện	2.645	1	2.600		2.600						2.214		2.214								
5	Tổ hợp thể thao xã Tân Hội	UBND thành phố Hồng Ngự	2744/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND huyện	3.546	1	2.400		2.400						2.400		2.400								
6	Tổ hợp thể thao xã Phú Thọ	UBND huyện Tam Nông	2414/QĐ-UBND- HC ngày 22/12/2021 của UBND huyện	3.409	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
7	Tổ hợp thể thao xã Phú Đức	UBND huyện Tam Nông	2413/QĐ-UBND- HC ngày 22/12/2021 của UBND huyện	2.970	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
8	Tổ hợp thể thao xã Tân Long	UBND huyện Thanh Bình	567/QĐ-UBND.HC ngày 25/11/2021 của UBND huyện	2.658	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
9	Tổ hợp thể thao xã Tân Quới	UBND huyện Thanh Bình	568/QĐ-UBND- HC ngày 25/11/2021 của UBND huyện	2.805	1	2.600		2.600						1.600		1.600								
10	Tổ hợp thể thao xã Thanh Mỹ	UBND huyện Tháp Mười	3268/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND huyện	5.934	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
11	Tổ hợp thể thao xã Đốc Bình Kiều	UBND huyện Tháp Mười	10552/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện	5.572	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
12	Tổ hợp thể thao xã Tân Thuận Tây	UBND thành phố Cao Lãnh	2343/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND Thành phố	14.996	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
13	Tổ hợp thể thao xã Tân Thành	UBND huyện Lai Vung	338/QĐ-UBND- XD CB ngày 03/11/2021 của UBND huyện	3.009	1	2.600		2.600						2.400		2.400								
14	Tổ hợp thể thao xã Phong Hòa	UBND huyện Lai Vung	40/QĐ-UBND- XD CB ngày 24/01/2022 của UBND huyện	11.408	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
15	Tổ hợp thể thao xã Long Hưng B	UBND huyện Lấp Vò	172/QĐ-UBND- HC ngày 25/01/2022 của UBND huyện	3.059	1	2.100		2.100						2.100		2.100								
16	Tổ hợp thể thao xã Bình Thạnh Trung	UBND huyện Lấp Vò	174/QĐ-UBND- HC ngày 25/01/2022 của UBND huyện	2.884	1	2.600		2.600						2.600		2.600								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú		
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XD CB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
17	Tổ hợp thể thao xã Hội An Đông	UBND huyện Lấp Vò	173/QĐ-UBND- HC ngày 25/01/2022 của UBND huyện	3.991	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
18	Tổ hợp thể thao xã An Phú Thuận	UBND huyện Châu Thành	1797/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện	3.696	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
19	Khu liên hợp TDTT huyện Tân Hồng	UBND huyện Tân Hồng	325/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND huyện	6.571	1	5.500		5.500						5.500		5.500								
20	Tổ hợp thể thao xã Tân Công Chí	UBND huyện Tân Hồng	393/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 19/11/2021 của UBND huyện	4.448	1	2.000		2.000						2.000		2.000								
21	Tổ hợp thể thao xã Tân Thành B	UBND huyện Tân Hồng	326/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND huyện	3.934	1	2.000		2.000						2.000		2.000								
22	Tổ hợp thể thao xã Bình Thạnh	UBND huyện Cao Lãnh	1868/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND huyện	2.600	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
23	Khu liên hợp TDTT huyện Lấp Vò	UBND huyện Lấp Vò	296/QĐ- UBND.HC ngày 08/4/2022 của UBND huyện	4.637	1	4.000		4.000						4.000		4.000								
24	Khu liên hợp TDTT huyện Lai Vung	UBND huyện Lai Vung	563/QĐ-UBND- XD CB ngày 14/11/2023 của UBND huyện	6.434	1	5.000		5.000						5.000		5.000								
25	Khu liên hợp TDTT huyện Thanh Bình	UBND huyện Thanh Bình	338/QĐ- UBND.HC ngày 31/10/2023 của UBND huyện	5.430	1	5.000		5.000						5.000		5.000								
26	Tổ hợp thể thao xã Bình Tấn	UBND huyện Thanh Bình	280/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND huyện	2.611	1	2.600		2.600						2.048		2.048								
27	Tổ hợp thể thao xã Tân Phú	UBND huyện Thanh Bình	237/QĐ- UBND.HC ngày 11/7/2023 của UBND huyện	2.658	1	2.600		2.600						2.272		2.272								
28	Tổ hợp thể thao xã Tân Mỹ	UBND huyện Thanh Bình	281/QĐ- UBND.HC ngày 24/8/2023 của UBND huyện	3.301	1	2.600		2.600						2.600		2.600								
29	Tổ hợp thể thao xã Tân Hộ Cơ	UBND huyện Tân Hồng	219/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 02/11/2023 của UBND huyện	3.258	1	2.900		2.900						2.900		2.900								
30	Tổ hợp thể thao xã Bình Phú	UBND huyện Tân Hồng	218/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 02/11/2023 của UBND huyện	1.924	1	2.450		2.450						1.800		1.800								
31	Sân Bóng đá 7 người	UBND thành phố Sa Đéc	226/QĐ-UBND- XD CB ngày 23/11/2023 của UBND TPSP	6.993	1	3.000		3.000						3.000		3.000								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)										Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)				
32	Sân Bóng chuyên	UBND thành phố Sa Đéc	227/QĐ-UBND- XD CB ngày 23/11/2023 của UBND TPSTĐ	3.873	1	1.200		1.200							1.200		1.200								
33	Tổ hợp thể thao xã Phú Hiệp	UBND huyện Tam Nông	1596/QĐ- UBND.DTXD ngày 01/10/2024 của UBND huyện	3.306	1	2.600		2.600							2.600		2.600								
4	Các hoạt động kinh tế				142	4.481.617	1.241.509	1.626.327	506.165	1.107.616	0	0	0	0	4.435.349	881.995	1.939.573	506.165	1.107.616	0	0	0	0		
a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				27	98.800	79.300	11.500	0	8.000	0	0	0	0	97.103	77.603	11.500	0	8.000	0	0	0	0		
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				27	98.800	79.300	11.500	0	8.000	0	0	0	0	97.103	77.603	11.500	0	8.000	0	0	0	0		
-	Nhóm C				27	98.800	79.300	11.500	0	8.000	0	0	0	0	97.103	77.603	11.500	0	8.000	0	0	0	0		
1	Bờ kè Dinh Ông, xã Tân Thanh	UBND huyện Thanh Bình	234a/QĐ- UBND.HC ngày 07/7/2023 của UBND huyện	14.540	1	11.500		11.500							11.500		11.500								
2	Kè chống sạt lở tuyến đường Cái Mít (đoạn chân cầu Hòa Định)	UBND huyện Lai Vung	366/QĐ-UBND- XD CB ngày 05/11/2021 của UBND huyện	9.611	1	8.000				8.000					8.000				8.000						
3	CDC Ngã 3 Tháp, xã Mỹ An Hưng B	UBND huyện Lấp Vò	1055/QĐ- UBND.HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	1.192	1	950	950								950	950									
4	CDC Thầy Phó-Ông Đạt, xã Định An	UBND huyện Lấp Vò	1054/QĐ- UBND.HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	2.741	1	2.150	2.150								2.150	2.150									
5	CDC Trung tâm xã Hoà Bình	UBND huyện Tam Nông	1852/QĐ- UBND.HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	8.506	1	4.000	4.000								4.000	4.000									
6	CDC Trung tâm xã Phú Hiệp	UBND huyện Tam Nông	1851/QĐ- UBND.HC ngày 18/12/2020 của UBND huyện	7.023	1	4.000	4.000								4.000	4.000									
7	CDC ấp Hồng Kỳ, xã Phú Cường	UBND huyện Tam Nông	888/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện	6.641	1	4.000	4.000								4.000	4.000									
8	CDC ấp Phú Xuân, xã Phú Đức	UBND huyện Tam Nông	885/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện	4.683	1	4.000	4.000								3.746	3.746									
9	Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư Cà Nô	UBND huyện Tam Nông	1016/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND huyện	5.566	1	4.000	4.000								4.000	4.000									
10	Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư trung tâm xã Phú Ninh	UBND huyện Tam Nông	1017/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND huyện	8.160	1	4.000	4.000								4.000	4.000									
11	Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật cụm dân cư trung tâm xã Phú Thành A	UBND huyện Tam Nông	1132/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND huyện	5.660	1	3.600	3.600								3.600	3.600									
12	CDC xã Hòa Long	UBND huyện Lai Vung	70/QĐ- UBND.XDCB ngày 15/6/2021 của UBND huyện	7.029	1	4.000	4.000								4.000	4.000									

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú	
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
13	CDC xã Vĩnh Thới	UBND huyện Lai Vung	210/QĐ-UBND- XDCB ngày 05/8/2021 của UBND huyện	4.300	1	3.400	3.400							3.300	3.300									
14	TDC đường tắt số 3, xã Long Thuận	UBND huyện Hồng Ngự	1183/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 của UBND Huyện	4.447	1	2.000	2.000							2.000	2.000									
15	CDC xã An Phước	UBND huyện Tân Hồng	327/QĐ- UBND.XDCB ngày 28/12/2020 của UBND huyện	6.723	1	3.400	3.400							3.400	3.400									
16	CDC Trung tâm xã Thạnh Lợi	UBND huyện Tháp Mười	5351/QĐ- UBND.HC ngày 21/12/2020 của UBND huyện	5.459	1	4.000	4.000							4.000	4.000									
17	CDC Gò Tháp mở rộng	UBND huyện Tháp Mười	5352/QĐ- UBND.HC ngày 21/12/2020 của UBND huyện	3.626	1	3.000	3.000							3.000	3.000									
18	CDC xã Bình Thạnh	UBND huyện Cao Lãnh	837/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện	6.956	1	4.000	4.000							4.000	4.000									
19	CDC Kênh 15, xã Gáo Giồng	UBND huyện Cao Lãnh	22/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của UBND Huyện	6.890	1	3.600	3.600							2.257	2.257									
20	CDC xã Mỹ Xương	UBND huyện Cao Lãnh	1838/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện	7.651	1	4.000	4.000							4.000	4.000									
21	CDC xã Phương Trà	UBND huyện Cao Lãnh	1836/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND Huyện	5.194	1	3.600	3.600							3.600	3.600									
22	CDC xã Tân Hội Trung	UBND huyện Cao Lãnh	461/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND HCL	8.693	1	4.200	4.200							4.200	4.200									
23	CDC Phú Điền mở rộng	UBND huyện Tháp Mười	10546/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Tháp Mười	1.887	1	800	800							800	800									
24	TDC kênh Đồng Tiến	UBND huyện Tháp Mười	10547/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Tháp Mười	5.512	1	2.000	2.000							2.000	2.000									
25	CDC Trung tâm xã Phú Điền	UBND huyện Tháp Mười	10545/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Tháp Mười	5.182	1	900	900							900	900									
26	CDC Bắc Trang	UBND huyện Tân Hồng	394/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 19/11/2021 của UBND huyện	4.090	1	1.700	1.700							1.700	1.700									
27	CDC Thống Nhất	UBND huyện Tân Hồng	395/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 19/11/2021 của UBND huyện	6.558	1	4.000	4.000							4.000	4.000									
b	Giao thông				48	1.009.817	56.220	854.770	0	98.827	0	0	0	0	994.535	38.000	857.708	0	98.827	0	0	0	0	
*	Chuyển tiếp từ GD 2016-2020 sang GD 2021-2025				8	122.500	17.000	88.140	0	17.360	0	0	0	0	118.360	17.000	84.000	0	17.360	0	0	0	0	
-	Nhóm C				8	122.500	17.000	88.140	0	17.360	0	0	0	0	118.360	17.000	84.000	0	17.360	0	0	0	0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)										Ghi chú
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
1	Đường từ Trạm biến áp 110kv đến Cụm dân cư Hang Mai	UBND huyện Châu Thành	325/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND huyện	14.126	1	4.000		4.000						4.000		4.000								
2	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	UBND huyện Cao Lãnh	556/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND huyện	58.831	1	21.200		21.200						21.200		21.200								
3	Đường bờ Đông kênh Cái Bèo (đoạn qua xã Tân Hội Trung)	UBND huyện Cao Lãnh	509/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND huyện	14.375	1	3.800		3.800						3.800		3.800								
4	Đường kênh 15	UBND huyện Cao Lãnh	517/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND huyện	27.473	1	15.000		15.000						15.000		15.000								
5	Đường ĐT853 cũ	UBND huyện Châu Thành	669/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của UBND huyện	46.245	1	15.000		15.000						15.000		15.000								
6	Đường An Khánh - An Phú Thuận	UBND huyện Châu Thành	668/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của UBND huyện	38.209	1	17.600		10.690	6.910					16.910		10.000	6.910							
7	Đường kết nối ĐT.853 (Đồng Tháp) - ĐT908 (Vĩnh Long), huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành	1440/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND huyện	58.421	1	25.900	17.000		8.900					25.900	17.000		8.900							
8	Đường Tân Phú	UBND huyện Châu Thành	667/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 của UBND huyện	34.728	1	20.000		18.450	1.550					16.550		15.000	1.550							
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				40	887.317	39.220	766.630	0	81.467	0	0	0	876.175	21.000	773.708	0	81.467	0	0	0	0	0	0
-	Nhóm B				3	153.580	0	153.580	0	0	0	0	0	153.580	0	153.580	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Đường huyện lộ Phan Văn Bảy	UBND huyện Lai Vung	76/QĐ-UBND- XDCB ngày 26/3/2021 của UBND Huyện	82.715	1	44.000		44.000						44.000		44.000								
2	Đường huyện lộ số 5	UBND huyện Lai Vung	77/QĐ-UBND- XDCB ngày 26/3/2021 của UBND Huyện	81.115	1	46.000		46.000						46.000		46.000								
3	Đường kênh 2/9	UBND huyện Thanh Bình	197/QĐ- UBND.HC ngày 04/7/2022 của UBND huyện	134.672	1	63.580		63.580						63.580		63.580								
-	Nhóm C				37	733.737	39.220	613.050	0	81.467	0	0	0	722.595	21.000	620.128	0	81.467	0	0	0	0	0	0
1	Đường ĐT 853 cũ đoạn qua thành phố Sa Đéc	UBND thành phố Sa Đéc	373/QĐ-UBND- XDCB ngày 27/11/2020 của UBND TPSPĐ	13.063	1	8.000		8.000						8.000		8.000								
2	Đường T3. Hạ tầng thủy sản (đoạn từ tỉnh lộ ĐT848 đến sông Tiền)	UBND thành phố Sa Đéc	412/QĐ-UBND- XDCB ngày 30/12/2020 của UBND TPSPĐ	65.167	1	30.000		30.000						30.000		30.000								
3	Đường cấp rạch Cà Ngổ (bên phải) đến Rạch Chùa	UBND huyện Châu Thành	497/QĐ-UBND ngày 16/6/2021 của UBND huyện	9.575	1	8.000			8.000					8.000			8.000							
4	Đường Huyện lộ số 3	UBND huyện Lai Vung	365/QĐ-UBND- XDCB ngày 05/11/2021 của UBND huyện	68.797	1	37.000		18.000	19.000					37.000		18.000	19.000							
5	Đường ĐH.66 (từ cầu Đình Định Yên đến giao QL.80, xã Vĩnh Thạnh)	UBND huyện Lấp Vò	177/QĐ-UBND- HC ngày 25/01/2022 của UBND huyện	59.585	1	33.256		3.256	30.000					33.256		3.256	30.000							

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú	
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)		
6	Đường ĐH.67 (đoạn từ giao đường ĐH.65 đến giao đường ĐH.67B)	UBND huyện Lấp Vò	298/QĐ-UBND- HC ngày 13/4/2022 của UBND huyện	40.239	1	30.000		30.000						24.433		24.433							
7	Nâng cấp đường huyện đoạn từ Cái Tàu Hạ đến Xẻo Mát (nhánh tuyến ĐT 854 cũ)	UBND huyện Châu Thành	1006/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND huyện	71.917	1	31.000	21.000	4.810		5.190				31.000	21.000	4.810		5.190					
8	ĐH Bắc Trảng	UBND huyện Tân Hồng	321/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	36.542	1	28.000		28.000						28.000		28.000							
9	ĐH Tân Thành Đông đoạn từ cầu Chòi Mỏi đến cầu Bàu Lức	UBND huyện Tân Hồng	287/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	14.959	1	14.000		14.000						14.000		14.000							
10	ĐH Tứ Tân đoạn ĐH Tân Thành B - Tân Phước đến ĐH Tân Thành Tây	UBND huyện Tân Hồng	322/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	14.980	1	12.000		12.000						12.000		12.000							
11	ĐH Việc Thước	UBND huyện Tân Hồng	324/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	34.319	1	5.000		5.000						4.000		4.000							
12	Đường Tân Thành (Long Sơn Ngọc - Biển Giời)	UBND huyện Tân Hồng	286/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	40.543	1	28.000		28.000						28.000		28.000							
13	Đường Thống Nhất (đoạn từ kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng đến Quốc lộ 30)	UBND huyện Tân Hồng	323/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	33.155	1	23.000		23.000						23.000		23.000							
14	ĐH. Long Khánh A-B	UBND huyện Hồng Ngự	13362/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND Huyện	74.709	1	10.000		10.000						10.000		10.000							
15	ĐH Phú Thuận A	UBND huyện Hồng Ngự	6680/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND huyện	68.334	1	63.777		50.000		13.777				62.514		48.737		13.777					
16	Đường bờ Nam kênh Tân Công Sinh I	UBND huyện Tam Nong	2148/QĐ-UBND- HC ngày 10/11/2021 của UBND huyện	36.925	1	27.500		27.500						27.270		27.270							
17	Cầu qua kênh An Bình	UBND huyện Tam Nong	1894/QĐ-UBND- HC ngày 24/12/2020 của UBND huyện	11.082	1	8.545		8.545						8.545		8.545							
18	Đường bờ Tây kênh Phú Đức	UBND huyện Tam Nong	1923/QĐ-UBND- HC ngày 28/12/2020 của UBND huyện	24.700	1	18.100		18.100						18.100		18.100							
19	Cầu qua kênh Mười Tái	UBND huyện Tam Nong	514/QĐ-UBND- HC ngày 22/3/2021 của UBND Huyện	7.043	1	4.727		4.727						4.727		4.727							
20	Cầu kênh Nguyễn Văn Tiếp A (chợ Mỹ Quí)	UBND huyện Tháp Mười	6059/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND Huyện	51.453	1	25.000		25.000						25.000		25.000							
21	Hệ thống cầu đường bờ Đông kênh Cái Bèo	UBND huyện Cao Lãnh	848/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND Huyện	7.776	1	7.700		7.700						7.700		7.700							

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú		
						Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
			Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
22	Đường DH.64	UBND huyện Lấp Vò	724/QĐ- UBND.HC ngày 24/3/2021 của UBND Huyện	48.614	1	10.000		10.000						10.000		10.000								
23	Đường DH.65	UBND huyện Lấp Vò	723/QĐ- UBND.HC ngày 24/3/2021 của UBND Huyện	76.068	1	51.744		51.744						51.744		51.744								
24	Đường DH.67B	UBND huyện Lấp Vò	725/QĐ- UBND.HC ngày 24/3/2021 của UBND Huyện	10.248	1	10.000		10.000						10.000		10.000								
25	Đường Sông tiền (đoạn từ cầu Hội Xuân đến Vàm Hội Xuân, xã An Hiệp)	UBND huyện Châu Thành	1313/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND Huyện	14.412	1	11.500		6.000		5.500				11.500		6.000		5.500						
26	Đường nối ĐT.853 mới - ĐT.853 cũ - Gỗ Đền (từ cầu Bình Tiên - cầu ngang Chợ Phú Long)	UBND huyện Châu Thành	532/QĐ-UBND ngày 14/06/2022 của UBND Huyện	66.466	1	18.000		18.000						18.000		18.000								
27	Đường Mù U - Rau Cắn	UBND huyện Châu Thành	1784/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND huyện	25.265	1	11.000		11.000						11.000		11.000								
28	ĐH. Long Thuận	UBND huyện Hồng Ngự	13357/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND Huyện	52.162	1	30.000		30.000						30.000		30.000								
29	ĐH. Long Phú Thuận A-B	UBND huyện Hồng Ngự	1324/QĐ-UBND ngày 29/03/2023 của UBND Huyện	79.523	1	27.000		27.000						27.000		27.000								
30	Cầu trên tuyến đường bờ Nam kênh Tân Công Sinh 1 (Cầu kênh ranh Tân Công Sinh - Phú cường và Cầu kênh 1000)	UBND huyện Tam Nông	601/QĐ-UBND- HC ngày 25/5/2023 của UBND huyện	10.152	1	8.000		8.000						8.000		8.000								
31	Đường bờ Đông kênh Mười Tái	UBND huyện Tam Nông	898/QĐ-UBND- HC ngày 30/6/2022 của UBND huyện	26.923	1	23.128		23.128						23.128		23.128								
32	Đường Kháng Chiến, bờ nam	UBND huyện Thanh Bình	383/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND Huyện	23.760	1	15.670		15.670						15.670		15.670								
33	Đường Tân Thạnh - Phú Lợi	UBND huyện Thanh Bình	435/QĐ- UBND.HC ngày 24/11/2023 của UBND Huyện	14.951	1	10.750		10.750						10.750		10.750								
34	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	UBND huyện Cao Lãnh	668/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện	58.831	1	10.300		10.300						10.300		10.300								
35	Hệ thống cầu đường Bờ bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	UBND huyện Cao Lãnh	750/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND Huyện	20.690	1	17.000		17.000						13.918		13.918								
36	Cầu Xẻo Quýt, xã Tân Hội Trung	UBND huyện Cao Lãnh	298/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND huyện	22.879	1	19.740	10.920	8.820						19.740	0	19.740								
37	Cầu Trường Xuân - Vĩnh Bửu	UBND huyện Tháp Mười	6211/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của UBND Huyện	12.879	1	7.300	7.300							7.300		7.300								
c	Công trình công cộng tại các đô thị				67	3.373.000	1.105.989	760.057	506.165	1.000.789	0	0	0	0	3.343.711	766.392	1.070.365	506.165	1.000.789	0	0	0	0	
*	Khởi công mới trong GPĐ 2021-2025				67	3.373.000	1.105.989	760.057	506.165	1.000.789	0	0	0	0	3.343.711	766.392	1.070.365	506.165	1.000.789	0	0	0	0	
-	Nhóm B				26	2.378.500	616.762	656.988	488.165	616.585	0	0	0	0	2.378.500	373.162	900.588	488.165	616.585	0	0	0	0	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú	
			Số QĐ; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
							Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023		Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW		Vốn ngoài nước (ODA)
1	Cầu và Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	UBND thành phố Sa Đéc	374/QĐ-UBND-XDCB ngày 27/11/2020 của UBND TPSPD	108.358	1	50.000	50.000							50.000	50.000									
2	Hạ tầng khu đô thị Bắc An Thành	UBND thành phố Hồng Ngự	2905/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND TPHN	215.740	1	100.000	87.000	13.000						100.000	87.000	13.000								
3	Đường Nguyễn Thị Lựu (đoạn KDC Phường 4 Hòa An - sông Hồ Cừ)	UBND thành phố Cao Lãnh	654/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND TPCL	147.164	1	128.000		128.000						128.000		128.000								
4	Đường Vành Đai Tây (đoạn đường ĐT846 - KDC Phường 4 Hòa An)	UBND thành phố Cao Lãnh	653/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND TPCL	195.705	1	100.000		100.000						100.000		100.000								
5	Đường Nguyễn Văn Tre (đoạn đường Nguyễn Thái Học - đường Thiên Hộ Dương)	UBND thành phố Cao Lãnh	2498/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND TPCL	263.173	1	22.000		22.000						22.000		22.000								
6	Đường N7 (đoạn từ Đường Hoa Sa Đéc đến ĐT 848)	UBND thành phố Sa Đéc	240/QĐ-UBND-XDCB ngày05/12/2022 của UBND TPSPD	152.094	1	90.000		90.000						90.000		90.000								
7	Đường D2 (đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc – Đào Duy Từ)	UBND thành phố Sa Đéc	213/QĐ-UBND-XDCB ngày 04/11/2022 của UBND TPSPD	337.043	1	60.000		60.000						60.000		60.000								
8	Bờ kè hoa viên cấp QL30 (cấp sông Xóm Giồng)	UBND huyện Cao Lãnh	509/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND huyện	64.336	1	31.500	31.500							31.500	31.500									
9	Khu đô thị Bắc Mỹ An	UBND huyện Tháp Mười	8894/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện	190.648	1	58.000	38.000	20.000						58.000	20.000	38.000								
10	Đường trục Đ-03 (rạch Đốc Vàng Hạ - Võ Văn Kiệt)	UBND huyện Thanh Bình	07/QĐ-UBND.HC ngày 13/01/2023 của UBND huyện	182.903	1	63.000	44.551	18.449						63.000	26.551	36.449								
11	Khu dân cư phía Nam trung tâm xã Tân Khánh Trung	UBND huyện Lấp Vò	749/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND Huyện	106.685	1	10.000		10.000						10.000		10.000								
12	Khu dân cư đường ĐT13	UBND huyện Lấp Vò	750/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND Huyện	104.807	1	10.000	500	9.500						10.000	500	9.500								
13	Dự án Phát triển đô thị chợ An Long	UBND huyện Tam Nông	1431/QĐ-UBND-HC ngày 12/12/2023 của UBND huyện	137.154	1	10.000	10.000							10.000	8.400	1.600								
14	Đường Vành đai phía Nam (Đoạn từ Khu dân cư Cái Tàu Hạ đến Tân Nhuận Đông)	UBND huyện Châu Thành	464/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND huyện	230.022	1	100.000	100.000							100.000	100.000									
15	Nâng cấp mở rộng đường Lê Lợi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Văn Thử)	UBND huyện Tân Hồng	134/QĐ-UBND.DTXD ngày 23/6/2022 của UBND huyện	138.232	1	100.000	69.211	30.789						100.000	49.211	50.789								
16	Nâng cấp và mở rộng đường Phạm Hữu Lầu (cầu Cái Tôm đến đường Thiên Hộ Dương)	UBND thành phố Cao Lãnh	32/QĐ-UBND ngày 29/3/2023 của UBND TPCL	133.577	1	110.000		50.000	25.000	35.000				110.000		50.000	25.000	35.000						
17	Đường ĐT 846 nối dài (đoạn từ cầu Ông Thọ- đường Trần Bá Lê) và cầu Ông Thọ (xã Mỹ Tân – xã Hòa An), xã Hòa An- Mỹ Tân, TPCL	UBND thành phố Cao Lãnh	162/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND TPCL	217.508	1	185.000			154.276	30.724				185.000			154.276	30.724						

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)										Ghi chú
			Số QĐ; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
							Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)		Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)		
18	Đường công Hồ Chúa Cang qua bến đò Mỹ An Hưng B	UBND thành phố Cao Lãnh	228/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND TPCL	103.352	1	70.000			70.000						70.000				70.000						
19	Đường Nguyễn Văn Tre (đoạn từ đường N15 - đường Vành Đai Tây)	UBND thành phố Cao Lãnh	229/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND TPCL	148.152	1	135.000			135.000						135.000				135.000						
20	Đường song song đường hoa Sa Đéc (Sa Nhiên – Cai Dao)	UBND thành phố Sa Đéc	288/QĐ-UBND- XDCB ngày 22/12/2023 của UBND TPSD	225.670	1	150.000		80.833	67.889	1.278					150.000		80.833	67.889	1.278						
21	Chỉnh trang đô thị và cải thiện môi trường Tuyến dân cư Mương Nhà Máy	UBND thành phố Hồng Ngự	2831/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND TPHN	846.371	1	380.000		24.417	146.000	209.583					380.000		24.417	146.000	209.583						
22	Đường ra biên giới, xã Tân Hội	UBND thành phố Hồng Ngự	2904/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND TPHN	221.168	1	50.000			50.000						50.000			50.000							
23	Đường Nguyễn Tất Thành, phường An Lộc	UBND thành phố Hồng Ngự	1195/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND TPHN	176.869	1	100.000			15.000	85.000					100.000			15.000	85.000						
24	Hạ tầng nông nghiệp đô thị	UBND thành phố Hồng Ngự	1586/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND TPHN	130.177	1	80.000			30.000	50.000					80.000			30.000	50.000						
25	Trục đường chỉnh đô thị khu dân cư phía nam (dân cư 02 bên)	UBND huyện Lấp Vò	683/QĐ-UBND.HC ngày 03/12/2024 của UBND Huyện	215.942	1	100.000	100.000								100.000	0	100.000								
26	Đường D-02 (từ QL 80 đến đường huyện lộ Phan Văn Bảy)	UBND huyện Lai Vung	305/QĐ-UBND- XDCB ngày 15/11/2024 của UBND Huyện	144.691	1	86.000	86.000								86.000	0	86.000								
-	Nhóm C				41	994.500	489.227	103.069	18.000	384.204	0	0	0	0	965.211	393.230	169.777	18.000	384.204	0	0	0	0		
1	Đường Lê Quý Đôn, đường Tô Hữu, đường Xuân Diệu, đường Phan Văn Cai	UBND thành phố Hồng Ngự	1089/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND TPHN	13.749	1	10.000	10.000								10.000	10.000									
2	Đường Nguyễn Văn Linh (Trần Hưng Đạo đến Lê Duẩn) và đường Võ Văn Kiệt (Nguyễn Huệ đến Bờ kè)	UBND thành phố Hồng Ngự	1090/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND TPHN	14.149	1	10.000	10.000								10.000	10.000									
3	Đường Nguyễn Văn Phán, đường Nguyễn Quang Diệu, đường Nguyễn Bình Khiêm	UBND thành phố Hồng Ngự	1088/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND TPHN	11.580	1	10.000	10.000								10.000	10.000									
4	Cứng hoá đường bờ Bắc kênh Đồng Tiến	UBND huyện Tam Nông	1098/QĐ-UBND- HC ngày 06/8/2021 của UBND Huyện	8.407	1	3.350	3.350								3.350	3.350									
5	Cải tạo nâng cấp các tuyến đường còn lại cụm dân cư Ao Sen	UBND huyện Tam Nông	1757/QĐ-UBND- HC ngày 18/12/2020 của UBND Huyện	6.886	1	5.150	5.150								5.150	5.150									
6	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Sinh Sắc	UBND huyện Tam Nông	1754/QĐ-UBND- HC ngày 18/12/2020 của UBND Huyện	4.885	1	3.500	3.500								3.500	3.500									
7	Cầu qua kênh hậu thị trấn Tràm Chim (Đường Tràm Chim)	UBND huyện Tam Nông	1917/QĐ-UBND- HC ngày 30/9/2021 của UBND huyện	24.128	1	14.000	14.000								14.000	14.000									
8	Trục đường vào khu đô thị mới đường Thống Linh	UBND huyện Cao Lãnh	529/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND huyện	11.968	1	24.000	24.000								6.522	6.522									

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú	
			Số QĐ; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
							Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)		Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW		Vốn ngoài nước (ODA)
9	Chỉnh trang, nâng cấp đầu voi chợ Trường Xuân theo quy hoạch	UBND huyện Tháp Mười	5359/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND huyện	14.196	1	10.000	10.000								10.000	10.000								
10	Hoàn thiện mặt đường nội ô thị trấn Mỹ Thọ	UBND huyện Cao Lãnh	807/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND Huyện	14.572	1	14.000	14.000								13.607	13.607								
11	Đường khu thương mại (Đ5 cổng chính và Đ9 cổng phụ Bệnh viện)	UBND huyện Thanh Bình	126/QĐ-UBND.HC ngày 30/3/2021 của UBND huyện	5.230	1	3.000	3.000								3.000	3.000								
12	Cải tạo hạ tầng đô thị khu vực Chợ Thường Thới	UBND huyện Hồng Ngự	6134/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	8.848	1	8.000	8.000								8.000	8.000								
13	Cải tạo hạ tầng đô thị Đường Nguyễn Văn Phôi	UBND huyện Hồng Ngự	6133/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	5.855	1	5.000	5.000								5.000	5.000								
14	Cải tạo hạ tầng đô thị Khu hành chính huyện Hồng Ngự	UBND huyện Hồng Ngự	4467/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND huyện	14.962	1	12.000	12.000								12.000	12.000								
15	Đường 30/4 (mở rộng)	UBND huyện Hồng Ngự	1531/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND huyện	5.918	1	5.000	5.000								5.000	5.000								
16	Nâng cấp hệ thống giao thông thoát nước chống ngập úng thị trấn Sa Rài (Giai đoạn 2)	UBND huyện Tân Hồng	284/QĐ-UBND.DTXD ngày 27/8/2020 của UBND huyện	59.576	1	18.000	18.000								18.000	18.000								
17	Đầu tư dự án Xứ lý sụt lún mặt đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Hoàng Diệu) và kết hợp chỉnh trang đô thị	UBND thành phố Sa Đéc	42/QĐ-UBND-XDCB ngày 07/4/2022 của UBND TPSP	84.762	1	25.000			25.000						25.000			25.000						
18	Cải tạo và nâng cấp đường Nguyễn Văn Voi	UBND huyện Châu Thành	1997/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện	28.567	1	28.000			28.000						28.000			28.000						
19	Đường Ngô Quyền (đoạn từ Trần Phú đến đường tiêu đề bao phía Nam)	UBND huyện Tân Hồng	273/QĐ-UBND.DTXD ngày 15/12/2022 của UBND huyện	5.752	1	5.600		2.800	2.800						5.600		2.800	2.800						
20	Đường Phan Bội Châu (đoạn từ đường 502 đến đề bao phía Nam)	UBND huyện Tân Hồng	83/QĐ-UBND.DTXD ngày 22/4/2021 của UBND huyện	5.838	1	5.700		2.200	3.500						5.491		1.991	3.500						
21	Đường Võ Thị Sáu (đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiếp đến hàng rào Công an Huyện)	UBND huyện Tân Hồng	84/QĐ-UBND.DTXD ngày 22/4/2021 của UBND huyện	8.902	1	8.700		4.100	4.600						7.491		2.891	4.600						
22	Chỉnh trang đô thị khu đô thị An Thạnh	UBND thành phố Hồng Ngự	1585/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND TPHN	51.781	1	27.000	20.000	7.000							27.000	20.000	7.000							
23	Cầu Trần Hưng Đạo (bắc qua Mương Nhà Máy)	UBND thành phố Hồng Ngự	796/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND TPHN	83.049	1	23.000		23.000							23.000		23.000							
24	Khu dân cư đường Đ05 (từ đường Đ10 đến đường ĐT 848)	UBND huyện Lấp Vò	888/QĐ-UBND.HC ngày 07/11/2022 của UBND Huyện	34.682	1	10.000	7.227	2.773							10.000	4.500	5.500							
25	Cầu qua kênh Đường Gạo	UBND huyện Tam Nông	861/QĐ-UBND.HC ngày 27/6/2022 của UBND huyện	71.318	1	41.000	27.500	13.500							41.000	16.966	24.034							

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú		
			Số QĐ; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
							Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023		Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH		Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)
26	Đường trục chính số 4, khóm Mỹ Phú Đất Liền	UBND huyện Cao Lãnh	125/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND huyện	50.530	1	30.000	14.000	16.000						30.000	4.000	26.000								
27	Đường trục Đ-05 (từ Quốc lộ 30 đến đường Nguyễn Văn Biểu)	UBND huyện Thanh Bình	195/QĐ-UBND-HC ngày 30/06/2022 của UBND huyện	68.854	1	34.000	4.000	30.000						34.000	4.000	30.000								
28	Đường rạch Ngã cạy (đoạn từ rạch Cái đầu đến vòng xoay Nguyễn Huệ)	UBND huyện Lấp Vò	556/QĐ-UBND.HC ngày 06/11/2023 của UBND huyện	30.740	1	20.000	20.000							20.000	20.000									
29	Đường Tràm Chim nối dài (từ Tiếp giáp cầu qua kênh Hậu đến đường Đ-03) - Đường Đ-03 (từ đường Tràm Chim nối dài đến đường Đ-06)	UBND huyện Tam Nông	1232/QĐ-UBND-HC ngày 26/10/2023 của UBND huyện	21.238	1	15.000	15.000							15.000	15.000									
30	Đường Đ-09 ((từ đường Trần Hưng Đạo (nay Võ Văn Kiệt) đến đường Đ-07 (đê bao biển đổi khí hậu))	UBND huyện Tam Nông	643/QĐ-UBND-HC ngày 02/6/2023 của UBND huyện	69.955	1	30.000	30.000							30.000	30.000									
31	Cầu kênh Nguyễn Văn Tiếp A	UBND huyện Tháp Mười	8075/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện	84.108	1	62.000	62.000							62.000	62.000									
32	Đường Đ-07	UBND huyện Hồng Ngự	13006/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện	31.481	1	25.000	25.000							25.000	25.000									
33	Đường ra bên phà Hồng Ngự - Tân Châu (Đ-01)	UBND huyện Hồng Ngự	2625/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND Huyện	31.517	1	25.000	25.000							25.000	20.635	4.365								
34	Đường cấp chùa Phước Hưng (đoạn từ đường 30/4 đến đường Ngô Quyền)	UBND huyện Hồng Ngự	2184/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND Huyện	32.642	1	20.000	20.000							20.000	20.000									
35	Thăm bẻ tổng nhựa nóng Khu hành chính và Cụm dân cư thị trấn Lai Vung	UBND huyện Lai Vung	142/QĐ-UBND-XDCB ngày 06/6/2023 của UBND huyện	14.302	1	14.000	14.000							14.000	14.000									
36	Đường kết nối cụm công nghiệp	UBND thành phố Hồng Ngự	1194/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND TPHN	72.851	1	50.000		18.000	32.000					50.000		18.000	32.000							
37	Đường Võ Nguyên Giáp, phường An Lộc	UBND thành phố Hồng Ngự	1193/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND TPHN	61.535	1	40.000		1.696	38.304					40.000		1.696	38.304							
38	Đường Đ07 (từ QL80 đến đường Vành Đai)	UBND huyện Lấp Vò	607/QĐ-UBND.HC ngày 04/11/2024 của UBND Huyện	10.535	1	10.000	10.000							10.000	0	10.000								
39	Trục đường từ khu TPC TT Mỹ Tho đến đường Nguyễn Minh Trí	UBND huyện Cao Lãnh	317/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 của UBND Huyện	38.898	1	20.500	20.500							20.500	0	20.500								
40	Đường Đ-06, xã Mỹ Hiệp	UBND huyện Cao Lãnh	518/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của UBND huyện	20.000		10.000	10.000							0	0									
41	Đường ĐT.852B – giai đoạn 2 (từ ĐT.848 hiện hữu đến nút giao thông đường vành đai ĐT.848)	UBND thành phố Sa Đéc	159/QĐ-UBND-XDCB ngày 04/11/2024 của UBND TPSĐ	543.911	1	250.000		250.000						250.000		250.000								

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)										Ghi chú		
			Số QĐ; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:										Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:										
							Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)					
42	Đường D5 (từ đường N9 đến ĐT851)	UBND huyện Lai Vung	320/QĐ-UBND- XDCB ngày 15/11/2024 của UBND Huyện	28.308	1	10.000	10.000								10.000	0	10.000											
5	Hoạt động của các cơ quan QLNN, đơn vị SN công lập, tổ chức chính trị và tổ chức CT - XH				31	137.600	137.600	0	0	0	0	0	0	0	122.600	122.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				31	137.600	137.600	0	0	0	0	0	0	0	122.600	122.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
-	Nhóm C				31	137.600	137.600	0	0	0	0	0	0	0	122.600	122.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Trụ sở UBND xã Phú Thuận A	UBND huyện Hồng Ngự	6025/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	7.819	1	5.000	5.000								5.000	5.000												
2	Trụ sở UBND xã Thường Phước 2	UBND huyện Hồng Ngự	6150/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	8.267	1	5.000	5.000								5.000	5.000												
3	Trụ sở UBND xã An Long	UBND huyện Tam Nông	1929/QĐ-UBND- HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	6.845	1	5.000	5.000								5.000	5.000												
4	Trụ sở UBND xã Phú Ninh	UBND huyện Tam Nông	1749/QĐ-UBND- HC ngày 17/12/2020 của UBND huyện	7.760	1	5.000	5.000								5.000	5.000												
5	Trụ sở UBND xã Bình Tấn	UBND huyện Thanh Bình	373/QĐ- UBND.HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	7.683	1	5.000	5.000								5.000	5.000												
6	Trụ sở UBND xã Tân Huê	UBND huyện Thanh Bình	372/QĐ- UBND.HC ngày 29/12/2020 của UBND huyện	8.608	1	5.000	5.000								5.000	5.000												
7	Trụ sở UBND thị trấn Thanh Bình	UBND huyện Thanh Bình	239/QĐ- UBND.HC ngày 22/6/2021 của UBND huyện	6.939	1	3.200	3.200								3.200	3.200												
8	Trụ sở UBND xã Tân Mỹ	UBND huyện Thanh Bình	387/QĐ- UBND.HC ngày 31/12/2020 của UBND huyện	6.551	1	3.100	3.100								3.100	3.100												
9	Trụ sở UBND xã An Phong	UBND huyện Thanh Bình	386/QĐ- UBND.HC ngày 31/12/2020 của UBND huyện	5.832	1	3.200	3.200								3.200	3.200												
10	Trụ sở UBND Thị trấn Lấp Vò	UBND huyện Lấp Vò	715/QĐ- UBND.HC ngày 23/3/2021 của UBND huyện	8.117	1	5.000	5.000								5.000	5.000												
11	Trụ sở UBND xã Hội An Đông	UBND huyện Lấp Vò	943/QĐ- UBND.HC ngày 28/6/2021 của UBND huyện	8.628	1	5.000	5.000								5.000	5.000												
12	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND thị trấn Mỹ An	UBND huyện Tháp Mười	6323/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	4.023	1	2.200	2.200								2.200	2.200												
13	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở UBND xã Phú Diên	UBND huyện Tháp Mười	6324/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	3.399	1	2.200	2.200								2.200	2.200												

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)								Ghi chú		
			Số QĐ; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:							Tổng số (vốn Tỉnh quản lý và phân bổ)	Trong đó:									
							Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023		Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH		Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)
14	Trụ sở UBND phường 2	UBND thành phố Sa Đéc	119/QĐ- UBND.HC ngày 15/6/2021 của UBND TPSTĐ	14.772	1	5.000	5.000							5.000	5.000									
15	Trụ sở UBND phường 3	UBND thành phố Sa Đéc	Số 206/QĐ-UBND- XDCB ngày 03/11/2021 của UBND TPSTĐ	12.755	1	5.000	5.000							5.000	5.000									
16	Sửa chữa mở rộng Trụ sở UBND xã Tân Quý Tây	UBND thành phố Sa Đéc	Số 216/QĐ-UBND- XDCB ngày 15/11/2021 của UBND TPSTĐ	6.117	1	3.400	3.400							3.400	3.400									
17	Trụ sở UBND xã Phương Thịnh	UBND huyện Cao Lãnh	944/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND huyện	1.921	1	1.700	1.700							1.700	1.700									
18	Trụ sở UBND xã Bình Hàng Trung	UBND huyện Cao Lãnh	942/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND huyện	2.412	1	2.300	2.300							2.300	2.300									
19	Trụ sở UBND phường An Lạc	UBND thành phố Hồng Ngự	1085/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND thành phố	7.904	1	3.500	3.500							3.500	3.500									
20	Trụ sở UBND xã Tân Thành B	UBND huyện Tân Hồng	213/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 30/10/2020 của UBND huyện	5.303	1	3.300	3.300							3.300	3.300									
21	Trụ sở UBND xã Phú Hiệp	UBND huyện Tam Nông	2237/QĐ-UBND- HC ngày 25/11/2021 của UBND huyện	2.473	1	1.800	1.800							1.800	1.800									
22	Trụ sở UBND xã Định Hòa	UBND huyện Lai Vung	Số 366/QĐ-UBND- XDCB ngày 03/11/2021 của UBND huyện	6.502	1	3.200	3.200							3.200	3.200									
23	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thới	UBND huyện Lai Vung	Số 335/QĐ-UBND- XDCB ngày 03/11/2021 của UBND huyện	6.226	1	2.200	2.200							2.200	2.200									
24	Trụ sở UBND xã Tân Nhuận Đông	UBND huyện Châu Thành	568/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện	16.620	1	5.000	5.000							5.000	5.000									
25	Trụ sở UBND xã Thông Bình (hạng mức: nâng cấp, mở rộng)	UBND huyện Tân Hồng	155/QĐ- UBND.ĐTXD ngày 02/8/2022 của UBND huyện	12.259	1	5.000	5.000							5.000	5.000									
26	Trụ sở UBND xã Phú Thành A	UBND huyện Tam Nông	1410/QĐ-UBND- HC ngày 07/12/2023 của UBND huyện	8.125	1	5.000	5.000							5.000	5.000									
27	Trụ sở UBND xã Phương Trà	UBND huyện Cao Lãnh	660/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND huyện	2.635	1	2.300	2.300							2.300	2.300									
28	Trụ sở UBND xã Trường Xuân	UBND huyện Tháp Mười	3302/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND huyện	9.632	1	5.000	5.000							5.000	5.000									
29	Trụ sở UBND xã Đốc Bình Kiều	UBND huyện Tháp Mười	3698/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND huyện	9.204	1	5.000	5.000							5.000	5.000									

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (đơn vị đầu mối tổng hợp nhu cầu vốn)	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương		Số dự án, CT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh)									Ghi chú
						Tổng số (vốn Tính quản lý và phân bổ)	Trong đó:								Tổng số (vốn Tính quản lý và phân bổ)	Trong đó:								
			Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	DP NSTW các năm 2022, 2023	Vốn ngoài nước (ODA)	Chi XD CB vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, cổ phần hóa, thoái vốn DNĐP	Ngân sách trung ương vốn trong nước	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT- XH	Dự phòng NSTW	Vốn ngoài nước (ODA)			
30	Trụ sở UBND xã An Khánh	UBND huyện Châu Thành	986/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND huyện	21.493	1	5.000	5.000							5.000	5.000									
31	Trụ sở UBND thị trấn Sa Rài	UBND huyện Tân Hồng	156/QĐ- UBND.DTXD ngày 04/8/2022 của UBND huyện	14.250	1	5.000	5.000							5.000	5.000									
32	Trụ sở UBND xã Long Hưng A	UBND huyện Lấp Vò	155/QĐ-UBND- HC ngày 21/01/2022 của UBND huyện	15.972		5.000	5.000							0	0									
33	Trụ sở UBND xã An Bình	UBND huyện Cao Lãnh	718/QĐ-UBND- XD CB ngày 24/9/2021 của UBND huyện	16.000		5.000	5.000							0	0									
34	Trụ sở UBND xã Thường Thới Tiền	UBND huyện Hồng Ngự	4600a/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND huyện	8.897		5.000	5.000							0	0									
6	Xã hội				3	31.000	0	23.000	0	8.000	0	0	0	31.000	0	23.000	0	8.000	0	0	0	0		
*	Khởi công mới trong GD 2021-2025				3	31.000	0	23.000	0	8.000	0	0	0	31.000	0	23.000	0	8.000	0	0	0	0		
-	Nhóm C				3	31.000	0	23.000	0	8.000	0	0	0	31.000	0	23.000	0	8.000	0	0	0	0		
1	Đền thờ liệt sĩ huyện Hồng Ngự	UBND huyện Hồng Ngự	11868/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND huyện	23.228	1	23.000		23.000						23.000		23.000								
2	Nghĩa trang liệt sĩ xã Phong Hòa	UBND huyện Lai Vung	328/QĐ-UBND- XD CB ngày 22/9/22 của UBND huyện	6.368	1	5.000			5.000					5.000			5.000							
3	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ 02 xã: Long Hưng A, Mỹ An Hưng B	UBND huyện Lấp Vò	178/QĐ-UBND- HC ngày 25/01/2022 của UBND huyện	3.591	1	3.000			3.000					3.000			3.000							
B	Cấp Huyện quản lý và phân bổ					5.921.000	2.628.000		3.293.000			0	0	0	7.088.992	2.702.492		4.386.500	0	0	0	0		

Phụ lục 2a

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NSTW GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<u>TỔNG SỐ</u>					<u>947.608</u>	<u>511.418</u>	<u>925.542</u>	<u>508.400</u>	
<u>A</u>	<u>Hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới cho các xã, các huyện</u>					<u>866.468</u>	<u>447.918</u>	<u>844.402</u>	<u>444.900</u>	
I	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025					334.010	119.328	334.010	119.328	
1	Huyện Tam Nông					119.469	59.664	119.469	59.664	
1	- Mở rộng, nâng cấp đường An Hòa - Hòa Bình (Đoạn từ cầu kênh 2/9 đến cầu kênh Kháng Chiến)	Xã An Hòa, xã Phú Thành B	UBND huyện Tam Nông	Dài 4,6km, nền đường rộng 7,5m, mặt đường láng nhựa rộng 5,5m	2022-2024	27.859	13.859	27.859	13.859	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Mở rộng, nâng cấp Đường Bờ Nam kênh Tân Công Sính 1 (Đoạn từ đường ĐT855 đến kênh ranh TCS - PC)	Xã Tân Công Sính	UBND huyện Tam Nông	Dài 2km, nền đường rộng 7,5m, mặt đường láng nhựa rộng 5,5m	2023-2025	26.000	13.000	26.000	13.000	
3	- Mở rộng, nâng cấp Đường Bờ Đông kênh Mười tải (Đoạn từ kênh Tân Công Sính 1 đến kênh Phước xuyên)	Xã Phú Cường, xã Hòa Bình	UBND huyện Tam Nông	Dài 5km, nền đường rộng 7,5m, mặt đường láng nhựa rộng 5,5m	2023-2025	36.000	18.000	36.000	18.000	
4	- Đường cấp sông Tiền, xã An Hòa	Xã An Hòa	UBND huyện Tam Nông	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường láng nhựa rộng 5,5m	2024-2025	15.500	7.750	15.500	7.750	
5	- Mở rộng, nâng cấp đường An Hòa - Hòa Bình (Đoạn từ Quốc lộ 30 đến cầu kênh 2/9)	Xã An Hòa	UBND huyện Tam Nông	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường láng nhựa rộng 5,5m	2024-2025	14.110	7.055	14.110	7.055	
2	Huyện Thanh Bình					214.541	59.664	214.541	59.664	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	- Đường kênh 2/9 (Đoạn 1: từ ranh Thanh Bình-Tam Nông đến cầu APMH (bờ Nam) và từ cầu APMH đến cầu đường Gạo (bờ Bắc); Đoạn 2: từ cầu APMH đến cầu Đốc Vàng Thượng (bờ Nam) và từ cầu Đốc Vàng Thượng đến Rạch Đốc Vàng Hạ (bờ Nam))	xã An Phong, Phú Lợi	UBND huyện Thanh Bình	Dài 16.350m, mặt nhựa 5,5m, nền rộng 7,5m, tải trọng 5T, cống	2022-2024	106.950	24.830	106.950	24.830	
2	- Đường kênh 2/9 (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến hết tuyến dân cư)	xã Tân Phú	UBND huyện Thanh Bình	Mặt nhựa 5,5m, nền rộng 7,5m, tải trọng 5T, vỉa hè	2024-2025	5.610	2.805	5.610	2.805	
3	- Đường kênh Kháng Chiến (đoạn từ đường Bình Thành - Bình Tấn đến kênh Cà Cối)	xã Bình Thành	UBND huyện Thanh Bình	Mặt nhựa 5,5m, nền rộng 7,5m, tải trọng 5T, vỉa hè	2024-2025	6.000	3.000	6.000	3.000	
4	- Cứng hóa bờ bao bảo vệ sản xuất đường kênh Đốc Vàng Hạ bờ tây (đoạn từ kênh An Phong - Mỹ Hòa đến kênh Ruột Ngựa)	Xã Tân Mỹ	UBND huyện Thanh Bình		2024-2025	14.006	5.000	14.006	5.000	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	- Đường kênh Kháng Chiến bờ Bắc (đoạn từ cầu Cái Tre đến cầu Kênh Kháng Chiến)	xã Tân Mỹ	UBND huyện Thanh Bình	Mặt nhựa 5,5m, nền rộng 7,5m, tải trọng 6T	2024-2025	26.625	9.000	26.625	9.000	
6	-Đường Tân Long (đoạn từ giáp cầu Bà Xã đến chùa Cao Đài)	Xã Tân Long	UBND huyện Thanh Bình		2024-2025	11.294	5.000	11.294	5.000	
7	- Đường Tân Phú B (đoạn từ cống hồ hậu Tư Tạo đến Trường Tiểu học Tân Bình 2)	xã Tân Bình	UBND huyện Thanh Bình		2024-2025	33.335	8.029	33.335	8.029	
8	- Đường Tuyến dân cư Tân Huê (đoạn từ Cầu sắt quây đến Cầu rạch Mã Trường)	xã Tân Huê	UBND huyện Thanh Bình		2024-2025	10.722	2.000	10.722	2.000	
II	Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới và các xã duy trì, nâng chất nông thôn mới					532.457	328.590	510.391	325.572	
1	Huyện Tân Hồng					83.821	45.344	83.260	45.344	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.1	Xã Tân Thành A					16.942	10.299	16.916	10.299	
1	- Đường bờ Nam kênh Cả Trấp I (Giồng Bà 2) (đoạn từ kênh Cái Cái đến ranh Long An)	Xã Tân Thành A	Ban QLXD NTM xã	Nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, láng nhựa	2022-2024	8.366	6.446	8.366	6.446	
2	- Đường bờ Nam kênh Cả Mũi	Xã Tân Thành A	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,58km, nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, láng nhựa	2022-2023	5.576	1.274	5.550	1.274	
3	- Đường bờ Nam và bờ Bắc kênh Sa Trung	Xã Tân Thành A	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp nền, láng nhựa mặt rộng 3,5m, dài 2km	2023-2025	3.000	2.579	3.000	2.579	
1.2	Xã Thông Bình					17.514	10.299	17.514	10.299	
1	- Nâng cấp đê bao cánh đồng Láng Biển	Xã Thông Bình	Ban QLXD NTM xã	Rải đá cấp phối, dài 2,2km	2022-2023	3.020	1.800	3.020	1.800	
2	- Đường bờ Đông kênh Tân Thành (đoạn từ cụm dân cư Lãng Xăng 3 - kênh Lộ 30 cũ)	Xã Thông Bình	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,5km, nền rộng 6m, mặt rộng 4m, láng nhựa	2022-2023	3.224	2.628	3.224	2.628	
3	- Đường nội bộ cụm dân cư Cà Vàng	Xã Thông Bình	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp, cải tạo, dài 2,8km	2023-2025	6.270	2.471	6.270	2.471	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	- Đường kênh Tân Thành - Lò gạch (đoạn từ bến đò Long Sơn Ngọc đến Hưng Điền)	Xã Thông Bình	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp, sửa chữa	2023-2025	5.000	3.400	5.000	3.400	
1.3	Xã An Phước					7.217	4.020	7.217	4.020	
1	- Công thoát nước và công trình phụ chợ An Phước	Xã An Phước	Ban QLXD NTM xã	Công thoát nước nội bộ, sân đāl	2022-2023	2.605	1.000	2.605	1.000	
2	- Đường cụm dân cư ấp An Thọ (Đoạn từ ĐT 842 đến ĐT 843)	Xã An Phước	Ban QLXD NTM xã	Nền rộng 7,5m, mặt rộng 3,5m, dài 700m	2022-2023	2.119	1.300	2.119	1.300	
3	- Đường trục chính nội đồng An Phát - An Tài	Xã An Phước	Ban QLXD NTM xã	Nền rộng 5m, mặt nhựa rộng 3,5m	2023-2025	2.493	1.720	2.493	1.720	
1.4	Xã Tân Hộ Cơ					8.360	4.021	8.360	4.021	
1	- Đường bờ Tây kênh Tân Thành, đoạn từ cầu búng 5 Hăng đến sông sở hạ	Xã Tân Hộ Cơ	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp, trải đá láng nhựa. Chiều dài tuyến: 1,863km. Nền 5m, mặt 3,5m	2022-2023	3.758	1.462	3.758	1.462	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Đường nội đồng HTX Tân Lập (đoạn từ nhà Bào ô Môi đến lộ quốc phòng)	Xã Tân Hộ Cơ	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp nền, rải đá cấp phối mặt đường. Tổng chiều dài tuyến khoảng 2,4km	2023-2024	2.496	1.330	2.496	1.330	
3	- Đường bờ tây kênh Tân Thành, đoạn từ nhà ông Hòa đến nhà ông Hưởng	Xã Tân Hộ Cơ	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp, cán đá cấp phối. Chiều dài tuyến: 1.99km; Mặt 3,5m.	2023-2025	2.106	1.229	2.106	1.229	
1.5	<i>Xã Tân Công Chí</i>					8.969	4.021	8.704	4.021	
1	- Đường bờ Đông Bốn thước (đoạn từ QL 30 đến kênh Thành Lập 2)	Xã Tân Công Chí	Ban QLXD NTM xã	Dài 4km, mặt rộng 3,5m láng nhựa, tải trọng 5T	2022-2023	5.390	2.900	5.390	2.900	
2	- Đường Lộ Làng (đoạn ĐT843 đến Kênh Sa Rài)	Xã Tân Công Chí	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp nền, láng nhựa mặt rộng 3,5m, dài 719m	2023-2024	1.593	821	1.593	821	
3	- Đường cấp nhà ông Sáu Bê	Xã Tân Công Chí	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp nền, láng nhựa mặt rộng 3,5m, dài 1,1km	2023-2024	1.986	300	1.721	300	
1.6	<i>Xã Tân Thành B</i>					8.120	4.021	8.120	4.021	
1	- Đường bờ Nam kênh Tứ Tân	Xã Tân Thành B	Ban QLXD NTM xã	Dài 3,45km	2022-2023	2.830	1.700	2.830	1.700	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Đường bờ Tây kênh Tân Thành	Xã Tân Thành B	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp nền, láng nhựa mặt rộng 3,5m, dài 2,5km	2023-2025	5.290	2.321	5.290	2.321	
1.7	Xã Bình Phú					9.066	4.331	9.066	4.331	
1	- Đường nội đồng đoạn từ chợ Bình Phú đến nhà ông Út Cuối	Xã Bình Phú	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,8km, nền rộng 5m; mặt rộng 3,5m, cống thoát nước	2022-2023	3.971	2.000	3.971	2.000	
2	- Đường nội đồng THT số 01	Xã Bình Phú	Ban QLXD NTM xã	Dài 800m, nền rộng 4,0m; mặt rộng 3,0m, cống thoát nước	2022-2023	1.095	500	1.095	500	
3	- Nâng cấp đường trục chính nội đồng ngọn Sa Rài đoạn từ Lộ đứt đến Cả Găng	Xã Bình Phú	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp nền đường rộng 4m, mặt cán đá cấp phối rộng 3,0m, dài L=7000m	2024-2025	4.000	1.831	4.000	1.831	
1.8	Xã Tân Phước					7.633	4.332	7.363	4.332	
1	- Đường nội bộ Giồng Găng (Khu vực Bệnh viện Quân Dân Y)	Xã Tân Phước	Ban QLXD NTM xã	Đường láng nhựa, cống, vỉa hè	2022-2023	2.522	1.500	2.252	1.500	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Đường nội đồng kênh thủy lợi 1 (THT số 5)	Xã Tân Phước	Ban QLXD NTM xã	Nền rộng 5m, mặt rải đá, cống ngang đường	2022-2023	1.711	542	1.711	542	
3	- Nâng cấp đường, hệ thống cống khu vực Chợ Tân Phước (khu 25 căn)	Xã Tân Phước	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp đường, hệ thống cống	2024-2025	3.400	2.290	3.400	2.290	
2	Huyện Hồng Ngự					72.376	56.393	65.152	55.019	
2.1	Xã Long Khánh A					12.590	10.420	11.447	10.298	
1	- Kiên cố hóa đường nước Long Thạnh A	Xã Long Khánh A	Ban QLXD NTM xã	Máng nước BTCT dài khoảng 490m, cống	2022-2024	3.002	2.502	2.541	2.380	
2	- Kiên cố hóa đường nước Long Thạnh B	Xã Long Khánh A	Ban QLXD NTM xã	Máng nước BTCT dài khoảng 780m	2022-2024	3.804	2.850	3.265	2.850	
3	- Nâng cấp đường liên ấp Long Thạnh A	Xã Long Khánh A	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 1,7km, mặt 3,5m	2022-2024	2.650	2.134	2.557	2.134	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	- Đường ngõ xóm Long Hữu (từ nhà ông Chưởng đến nhà ông Mí)	Xã Long Khánh A	Ban QLXD NTM xã	Mặt 3,5m, dài 1,544km	2023-2025	3.134	2.934	3.084	2.934	
2.2	<i>Xã Long Khánh B</i>					13.489	11.549	11.942	10.299	
1	- Kiên cố hóa đường nước từ cống Mương Bọng đến cống Láng Biền kết hợp mở rộng đường đân	Xã Long Khánh B	Ban QLXD NTM xã	Máng nước BTCT dài 400m; đường dài 400m	2022-2023	2.800	1.910	2.410	1.910	
2	- Nâng cấp cải tạo đường ranh làng Long Khánh A-B	Xã Long Khánh B	Ban QLXD NTM xã	Dài 526m, mặt đường 5,5m	2022-2023	2.802	2.452	1.806	1.178	
3	- Mở rộng đường nội đồng Mương Bọng	Xã Long Khánh B	Ban QLXD NTM xã	Dài 717m, mặt 4m, cống	2022-2024	2.250	1.750	2.115	1.750	
4	- Kiên cố hóa đường nước số 2 (từ Nhà 2 Buôi đến Cống Mương Bọng)	Xã Long Khánh B	Ban QLXD NTM xã	Máng nước BTCT, dài 1,655km	2023-2025	5.637	5.437	5.611	5.461	
2.3	<i>Xã Thường Thới Hậu A</i>					12.236	10.301	11.405	10.299	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	- Nâng cấp hệ thống đường + Cổng CDC Cà Sách	Xã Thường Thới Hậu A	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước, dài 390m, mặt 5,5m	2022-2023	1.950	1.500	1.906	1.500	
2	- Đường Cội Tiểu Tứ Thường (đoạn 1)	Xã Thường Thới Hậu A	Ban QLXD NTM xã	Nền, mặt đường và gia cố mái taluy; dài 500m	2022-2023	2.052	1.602	1.749	1.600	
3	- Đường nhựa liên xã (đoạn 1)	Xã Thường Thới Hậu A	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp, sửa chữa mặt đường, dài khoảng 905m	2022-2024	3.550	2.715	3.066	2.715	
4	- Đường Cội Tiểu Tứ Thường (đoạn 2)	Xã Thường Thới Hậu A	Ban QLXD NTM xã	Nền, mặt đường và gia cố mái taluy	2023-2025	4.684	4.484	4.684	4.484	
2.4	Xã Thường Phước 1					5.333	4.021	5.031	4.021	
1	- Nâng cấp đường bờ Tây Kênh Sườn 2 (đoạn 1)	Xã Thường Phước 1	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 680m	2022-2023	2.158	1.463	2.109	1.463	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Nâng cấp đường nhựa xã Thường Phước 1 (đoạn 1)	Xã Thường Phước 1	Ban QLXD NTM xã	Mặt 5,0m; dài khoảng 903m	2022-2023	1.657	1.200	1.414	1.200	
3	- Nâng cấp đường nhựa xã Thường Phước 1 (đoạn 2)	Xã Thường Phước 1	Ban QLXD NTM xã	Mặt 5,0m; dài 1km	2023-2025	1.518	1.358	1.508	1.358	
2.5	<i>Xã Thường Lạc</i>					5.683	4.020	4.844	4.020	
1	- Đường đan khu vực Chòm Tre	Xã Thường Lạc	Ban QLXD NTM xã	Mặt đan BTCT 3,5m; dài 157m	2022-2023	500	300	429	300	
2	- Đường nội đồng Ô Môi	Xã Thường Lạc	Ban QLXD NTM xã	Mặt đan BTCT; dài 320m	2022-2023	792	512	729	512	
3	- Đường nội đồng Cả cát (đoạn đầu tuyến)	Xã Thường Lạc	Ban QLXD NTM xã	Mặt đan BTCT 3,5m; dài 500m	2022-2023	854	650	778	650	
4	- Đường nội đồng Kênh Xã	Xã Thường Lạc	Ban QLXD NTM xã	Mặt đan BTCT; dài 1,5km	2023-2025	3.537	2.558	2.908	2.558	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.6	Xã Phú Thuận B					6.828	4.021	5.909	4.021	
1	- Đường nội đồng mương Địa đôi	Xã Phú Thuận B	Ban QLXD NTM xã	Mặt 3,5m; dài 846km	2022-2023	1.650	1.000	1.574	1.000	
2	- Nâng cấp đường đan ấp Phú Trung	Xã Phú Thuận B	Ban QLXD NTM xã	Mặt 3,5m; dài 1,54km	2022-2025	3.454	1.737	2.901	1.737	
3	- Nâng cấp đường đan ấp Phú Trung (đoạn cuối tuyến)	Xã Phú Thuận B	Ban QLXD NTM xã	Nâng cấp nền và mặt đường láng nhựa	2024-2025	1.724	1.284	1.434	1.284	
2.7	Xã Long Thuận					6.106	4.021	5.392	4.021	
1	- Kiên cố hóa đường nước mương Bà Quế kết hợp đường nội đồng	Xã Long Thuận	Ban QLXD NTM xã	Máng nước BTCT dài 750m	2022-2023	1.675	1.300	1.603	1.300	
2	- Kiên cố hóa đường nước ông 9 Phương từ TDC đến kênh 17	Xã Long Thuận	Ban QLXD NTM xã	Xây dựng máng nước BTCT dài 1km	2022-2023	3.431	1.996	2.789	1.996	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	- Đường nội đồng mương Bà Quế	Xã Long Thuận	Ban QLXD NTM xã	Nền, mặt đường đan BTCT, dài 452m	2024-2025	1.000	725	1.000	725	
2.8	<i>Xã Thường Phước 2</i>					4.882	3.878	4.250	3.878	
1	- Bãi chùi Kênh Cũ	Xã Thường Phước 2	Ban QLXD NTM xã	Xây dựng mới 02 Bãi chùi mặt đan BTCT ngang 4,0m	2022-2023	961	750	837	750	
2	- Nâng cấp mở rộng đường Tuấn Lan	Xã Thường Phước 2	Ban QLXD NTM xã	Mặt 3,5m; dài 482m	2022-2023	1.246	950	1.085	950	
3	- Đường nội đồng bờ Đông kênh Trung tâm	Xã Thường Phước 2	Ban QLXD NTM xã	Mặt 3,5m; dài khoảng 1,3km	2023-2025	2.675	2.178	2.328	2.178	
2.9	<i>Xã Phú Thuận A</i>					5.229	4.162	4.932	4.162	
1	- Kiên cố đường nước Mương trên đoạn tiếp theo	Xã Phú Thuận A	Ban QLXD NTM xã	Máng nước BTCT, dài 919m	2022-2023	2.057	1.450	1.956	1.450	
2	- Kiên cố đường nước Mương giữa đoạn tiếp theo	Xã Phú Thuận A	Ban QLXD NTM xã	Máng nước BTCT, dài 500m	2022-2023	1.322	1.072	1.186	1.072	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	- Kiên cố hóa đường nước Mường tư Đồng	Xã Phú Thuận A	Ban QLXD NTM xã	Máng nước BTCT, dài 720m	2023-2025	1.850	1.640	1.790	1.640	
3	Thành phố Hồng Ngự					11.399	8.041	9.366	8.041	
3.1	<i>Xã Tân Hội</i>					6.097	4.021	5.083	4.021	
1	- Sửa chữa, nâng cấp đal Cù lao Vàm xếp	Xã Tân Hội	Ban QLXD NTM xã	Dài 3km, mặt rộng 3m	2022-2023	2.500	1.463	2.500	1.463	
2	- Nhựa hóa đường nhánh CDC Trung tâm xã (giai đoạn 2)	Xã Tân Hội	Ban QLXD NTM xã	Mặt 3,5m, dài 350m, vỉa hè 3m, tưới nhựa.	2023-2025	3.597	2.558	2.583	2.558	
3.2	<i>Xã Bình Thạnh</i>					5.302	4.020	4.283	4.020	
1	- Nâng cấp đường Bù Lu dưới	Xã Bình Thạnh	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,479km, mặt đường rộng 3m	2022-2023	1.700	1.462	1.700	1.462	
2	- Mở rộng và nâng cấp đường TDC Cồn Sen 1	Xã Bình Thạnh	Ban QLXD NTM xã	Dài 700m, mặt 5m	2023-2025	3.602	2.558	2.583	2.558	
4	Huyện Thanh Bình					66.477	33.592	56.952	33.592	
4.1	<i>Xã An Phong</i>					3.148	1.348	3.148	1.348	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	- Bê tông hóa thủy lợi nội đồng Ông Công (HTX)	Xã An Phong	Ban QLXD NTM xã	Bê tông đường nước dài 2km, rộng 1,2m x 0,8 m	2022-2023	3.148	1.348	3.148	1.348	
4.2	<i>Xã Tân Thạnh</i>					2.545	1.348	2.545	1.348	
1	- Công trình Bê tông hóa đường nước cấp 1 của HTX Tân Tiến (từ trụ sở HTX đến đất ông 7 Ô)	Xã Tân Thạnh	Ban QLXD NTM xã	Bê tông đường nước dài 650m, rộng 2m x 1,2 m	2022-2023	2.545	1.348	2.545	1.348	
4.3	<i>Xã Phú Lợi</i>					21.108	10.297	17.076	10.297	
1	- Đường Rọc Sen (đoạn từ kênh 2/9 đến kênh An Phong - Mỹ Hòa)	Xã Phú Lợi	Ban QLXD NTM xã	Dài 3,3km, mặt BTCT rộng 3,5m, tải trọng 5T	2022-2024	7.952	3.976	4.970	3.976	
2	- Đường nội đồng (đoạn từ Miếu bà ấp 1 kênh 2/9 đến giáp đất ông Bầu Lờ)	Xã Phú Lợi	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,2km, mặt BTCT rộng 3,0m, tải trọng 5T	2022-2024	6.000	3.000	4.950	3.000	
3	- Đường kênh Đường Gạo (Bờ Tây đoạn từ kênh 2/9 - kênh AP-MH)	Xã Phú Lợi	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,5km, mặt BTCT rộng 3,5m, tải trọng 5T	2023-2024	2.750	1.130	2.750	1.130	
4	- Đường nội đồng: (đoạn từ đất ông Bầu Lờ đến kênh An Phong - Mỹ Hòa)	Xã Phú Lợi	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,6km, mặt BTCT rộng 3,5m, tải trọng 5T	2023-2025	2.664	1.320	2.664	1.320	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	- Đường kênh Cả Gáo (từ kênh An Phong - Mỹ Hòa đến kênh Đường Gạo)	Xã Phú Lợi	Ban QLXD NTM xã	Cứng hóa mặt BTCT rộng 3,0m, tải trọng 5T	2024-2025	1.742	871	1.742	871	
4.4	<i>Xã Tân Phú</i>					19.076	10.299	14.057	10.299	
1	- Cứng hóa đường kênh Hồ Đấu (đoạn 2/9 đến kênh Kháng Chiến)	Xã Tân Phú	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,5km, mặt BTCT rộng 3,0m, tải trọng 5T	2022-2023	3.482	2.502	3.482	2.502	
2	- Cứng hóa kênh đường Cả Nga đoạn từ thị trấn đến nhà ông Đục	Xã Tân Phú	Ban QLXD NTM xã	Dài 3,8km, mặt BTCT rộng 3,0m, tải trọng 5T	2022-2024	7.678	3.839	4.797	3.839	
3	- Cứng hóa đường kênh Láng Tượng (Kênh 2/9 đến Láng Tượng)	Xã Tân Phú	Ban QLXD NTM xã	Dài 3,5km, mặt BTCT rộng 3,0m	2023-2025	6.176	3.088	4.038	3.088	
4	- Cứng hóa đường kênh Láng tượng, bờ bắc (từ kênh Hồ đấu đến kênh Cả Tre); hạng mục: xây dựng mới mặt đan BTCT 3,5m	Xã Tân Phú	Ban QLXD NTM xã	Cứng hóa mặt BTCT rộng 3,0m, tải trọng 5T	2024-2025	1.740	870	1.740	870	
4.5	<i>Xã Tân Mỹ</i>					20.600	10.300	20.126	10.300	
1	- Cứng hóa bờ bao kênh Đốc Vàng Hạ (từ kênh Kháng Chiến đến kênh An Phong - Mỹ Hòa)	Xã Tân Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Dài 3,2km, mặt BTCT rộng 3,0m, tải trọng 5T	2022-2024	6.400	3.200	6.400	3.200	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Cứng hóa đường nội đồng kinh Ông Ninh (kênh Kháng Chiến đến kênh An Phong - Mỹ Hòa)	Xã Tân Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Dài 3,2km, mặt BTCT rộng 3,0m, tải trọng 5T	2022-2024	7.738	3.869	7.738	3.869	
3	- Cứng hóa đường bờ Đông Đốc Vàng Hạ (Đường đal Miếu Bà đến nhà Hai Phận)	Xã Tân Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Dài 650m, mặt BTCT rộng 3,5m, tải trọng 5T	2023-2024	1.560	780	1.404	780	
4	- Giao thông kết hợp bờ bao bảo vệ sản xuất đường kênh An Phong-Mỹ Hòa (rạch Đốc Vàng Hạ đến kênh Thống Nhất)	Xã Tân Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Dài 650m, mặt BTCT rộng 3,5m, tải trọng 5T	2023-2024	1.560	780	1.482	780	
5	- Cứng hóa bờ bao kênh Kháng Chiến (bờ bắc từ Phú Lợi đến rạch Đốc Vàng Hạ (Ba Nghè))	Xã Tân Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Dài 800m, mặt BTCT rộng 3,0m	2023-2025	1.600	800	1.360	800	
6	- Cứng hóa bờ bao kênh Kháng Chiến (bờ bắc từ Phú Lợi đến rạch Đốc Vàng Hạ (Ba Nghè)), gđ2	Xã Tân Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Cứng hóa mặt BTCT rộng 3,0m	2024-2025	1.742	871	1.742	871	
5	Huyện Tam Nông					58.231	42.542	58.231	42.542	
5.1	Xã Phú Ninh					2.027	1.349	2.027	1.349	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Tuyến dân cư 2/9	Xã Phú Ninh	Ban QLXD NTM xã	Dài 900m, hệ thống thoát nước	2022-2023	2.027	1.349	2.027	1.349	
5.2	<i>Xã An Long</i>		Ban QLXD NTM xã			16.198	10.297	16.198	10.297	
1	- Cứng hoá đường lộ làng nông thôn ấp Phú Thọ, Phú Lợi	Xã An Long	Ban QLXD NTM xã	Đường láng nhựa dài 200m	2022-2024	2.247	1.573	2.247	1.573	
2	- Cứng hoá đường bờ Tây kênh 2/9	Xã An Long	Ban QLXD NTM xã	Đường bê tông mặt rộng 3,5m; nền rộng 5m,; dài 2,2km	2022-2024	3.715	2.600	3.715	2.600	
3	- Cầu kênh 2/9	Xã An Long	Ban QLXD NTM xã	Cầu BTCT mặt 3,5m; Tải trọng 5T	2022-2024	3.872	2.310	3.872	2.310	
4	- Đường bờ Tây kênh An Long 2	Xã An Long	Ban QLXD NTM xã	Đường láng nhựa, mặt 3,5m; nền 5m; dài 2.000m	2023-2024	6.364	3.814	6.364	3.814	
5.3	<i>Xã Phú Thành A</i>					12.996	10.298	12.996	10.298	
1	- Cứng hóa mặt bờ lộ đal bờ Tây kênh Kháng Chiến, Phú Thành A (xuất phát từ Rạch Ba Răng đến ranh xã Phú Thọ)	Xã Phú Thành A	Ban QLXD NTM xã	Đường BTCT dài 3,1km	2022-2024	6.186	5.251	6.186	5.251	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Cứng hóa mặt bờ bao lộ đal tuyến bờ Tây kênh Kháng Chiến, Phú Thành A (xuất phát từ kênh Đồng Tiến đến kênh Tư Đề - Láng Chim)	Xã Phú Thành A	Ban QLXD NTM xã	Đường lán nhựa dài 3,1km	2022-2024	6.810	5.047	6.810	5.047	Bố trí dự án hoàn thành trước năm 2025
5.4	<i>Xã Phú Hiệp</i>					14.132	10.299	14.132	10.299	
1	- Cứng hóa đường kênh Gò Da, Phú Hiệp	Xã Phú Hiệp	Ban QLXD NTM xã	Đường lán nhựa, mặt rộng 3,5m; nền rộng 5m; dài 4km	2022-2024	9.249	6.474	9.249	6.474	
2	- Cầu Hiệp Bình	Xã Phú Hiệp	Ban QLXD NTM xã	Cầu BTCT mặt 3,5m; Tải trọng 5T	2023-2024	3.783	2.954	3.783	2.954	
3	- Cứng hoá đường bờ Bắc kênh An Bình	Xã Phú Hiệp	Ban QLXD NTM xã	Đường bê tông mặt rộng 3,5m; nền rộng 5m	2024-2025	1.100	871	1.100	871	
5.5	<i>Xã Phú Thành B</i>					12.878	10.299	12.878	10.299	
1	- Đường bờ Đông kênh Phú Thành 1	Xã Phú Thành B	Ban QLXD NTM xã	Đường lán nhựa dài 3,7km	2022-2024	6.830	4.781	6.830	4.781	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Cứng hóa mặt bờ bao lộ đal tuyến kênh An Bình bờ Bắc, Phú Thành B (xuất phát từ Phú Thành 1 và kết thúc tại kênh Kháng Chiến)	Xã Phú Thành B	Ban QLXD NTM xã	Đường lán nhựa dài 2,35km	2022-2024	6.048	5.518	6.048	5.518	
6	Huyện Tháp Mười					34.521	17.083	33.521	16.083	
6.1	Xã Mỹ An					5.780	4.021	5.780	4.021	
1	- Đường Bờ Đông kênh Nhứt (từ kênh Nguyễn Văn Tiếp A - Ranh Phú Điền)	Xã Mỹ An	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,6km	2022 - 2023	5.200	3.731	5.200	3.731	
2	- Chiều sáng công cộng các tuyến đường trên địa bàn xã	Xã Mỹ An	Ban QLXD NTM xã	Dài 4,5 km	2024-2025	580	290	580	290	
6.2	Xã Đốc Binh Kiều					11.051	4.021	11.051	4.021	
1	- Mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước sinh hoạt xã Đốc Binh Kiều	Xã Đốc Binh Kiều	Ban QLXD NTM xã	Dài 13,8km	2022 - 2023	1.500	1.080	1.500	1.080	
2	- Đường bờ tây kênh Bui (Kênh ranh - kênh 27)	Xã Đốc Binh Kiều	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,6km	2022 - 2024	5.200	2.650	5.200	2.650	
3	- Đường kênh Bà Ba (kênh Xáng - kênh Nguyễn Văn Tiếp B)	Xã Đốc Binh Kiều	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,7km	2024-2025	4.351	291	4.351	291	
6.3	Xã Trường Xuân					10.100	5.021	9.100	4.021	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	- Đường bờ nam kênh Hội Kỳ Nhất (đoạn từ Ngã Tư kênh Hội Kỳ Nhất - Ranh Ba Sao)	Xã Trường Xuân	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,9km	2022 - 2023	3.800	2.088	3.800	2.088	
2	- Cầu kênh Đường Thét - kênh HKI	Xã Trường Xuân	Ban QLXD NTM xã	Dài 39m	2022 - 2024	2.500	1.643	1.500	643	
3	- Nâng cấp đường nam kênh Hội Kỳ Nhất	Xã Trường Xuân	Ban QLXD NTM xã	Dài 2km	2024-2025	3.800	1.290	3.800	1.290	
6.4	<i>Xã Phú Điền</i>					7.590	4.020	7.590	4.020	
1	- Đường bờ bắc kênh 1.000 (Kênh năm - xã Mỹ An)	Xã Phú Điền	Ban QLXD NTM xã	Dài 3,5km	2022 - 2023	7.000	3.730	7.000	3.730	
2	- Cầu kênh 1000 ấp Mỹ Phú - ấp Mỹ Tân	Xã Phú Điền	Ban QLXD NTM xã	Dài 27m, tải trọng 2,5T	2024-2025	590	290	590	290	
7	Huyện Cao Lãnh					45.062	28.145	44.262	28.145	
7.1	<i>Xã Tân Nghĩa</i>					5.544	4.021	5.544	4.021	
1	- Đường trục chính nội đồng khu rau màu	Xã Tân Nghĩa	Ban QLXD NTM xã	Cán đá láng nhựa, chiều dài 2,8km, mặt rộng 3,5m	2022-2024	5.544	4.021	5.544	4.021	
7.2	<i>Xã An Bình</i>					4.250	4.021	4.250	4.021	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	- Đường Tám Bên - cầu Ngọn Ngã Cạy	Xã An Bình	Ban QLXD NTM xã	Cán đá láng nhựa, chiều dài 2km, nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m	2022-2024	4.250	4.021	4.250	4.021	
7.3	<i>Xã Mỹ Hiệp</i>					4.335	4.021	4.335	4.021	
1	- Tuyến đường bờ Tây Quảng sách	Xã Mỹ Hiệp	Ban QLXD NTM xã	Cán đá láng nhựa, chiều dài 2km, mặt rộng 3,5m	2022-2023	3.960	3.731	3.960	3.731	
2	- Thấp sáng đường quê tuyến Xẻo Nga	Xã Mỹ Hiệp	Ban QLXD NTM xã	Dài 2500 m	2024-2025	375	290	375	290	
7.4	<i>Xã Mỹ Hội</i>					5.850	4.021	5.850	4.021	
1	- Cầu liên xã (cầu một tháng năm)	Xã Mỹ Hội	Ban QLXD NTM xã	Cầu BTCT mặt rộng 3,5m, chiều dài 32m	2022-2023	1.750	1.660	1.750	1.660	
2	- Đường Đông Mỹ (đoạn từ cầu Bình Định đến cầu Tân Trường)	Xã Mỹ Hội	Ban QLXD NTM xã	Cán đá láng nhựa, chiều dài 900m, mặt rộng 3,5m	2023-2025	4.100	2.361	4.100	2.361	
7.5	<i>Xã Phong Mỹ</i>					9.950	4.021	9.406	4.021	
1	- Đường bờ Tây kênh Cả Đức	Xã Phong Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Đan BTCT, chiều dài 3km, mặt rộng 3m	2022-2024	4.950	3.186	4.406	3.186	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Mở rộng đường bờ tây Trâu Trắng	Xã Phong Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Cán đá láng nhựa, chiều dài 2,6km, mặt rộng 3,5m	2024-2025	5.000	835	5.000	835	
7.6	<i>Xã Gáo Giồng</i>					9.435	4.020	9.361	4.020	
1	- Tuyến đường giao thông Điểm Đồn - Ba Gà	Xã Gáo Giồng	Ban QLXD NTM xã	Dài 4,5km	2022-2024	8.910	3.656	8.836	3.656	
2	- Thấp sáng đường quê tuyến bờ Đông kênh Gáo Giồng	Xã Gáo Giồng	Ban QLXD NTM xã	Dài 3.500 m	2024-2025	525	364	525	364	
7.7	<i>Xã Bình Hàng Tây</i>					5.698	4.020	5.516	4.020	
1	- Đường tuyến Tư Sầu (bờ Nam)	Xã Bình Hàng Tây	Ban QLXD NTM xã	Cán đá láng nhựa, chiều dài 2,6km, mặt rộng 3,5m	2022-2024	5.148	3.548	4.966	3.548	
2	- Cầu Năm Sầu	Xã Bình Hàng Tây	Ban QLXD NTM xã	Chiều dài 22 m, mặt rộng 3,5m, tải trọng 5 tấn	2024-2025	550	472	550	472	
8	Huyện Lai Vung					58.547	44.538	58.547	44.538	
8.1	<i>Xã Long Thắng</i>					5.021	4.021	5.021	4.021	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	- Đường kênh Cây Trâm (Giai đoạn 1)	Xã Long Thắng	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,377km; nền rộng 5m, mặt BTCT rộng 3,5m	2022-2023	1.883	1.463	1.883	1.463	
2	- Đường kênh Cây Trâm (Giai đoạn 2)	Xã Long Thắng	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,068km; nền rộng 5m, mặt BTCT rộng 3,5m	2023-2025	2.778	2.268	2.778	2.268	
3	- Đường đân Bà Lớn	Xã Long Thắng	Ban QLXD NTM xã	Dài 279m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đân BTCT	2024-2025	360	290	360	290	
8.2	<i>Xã Tân Thành</i>					5.281	4.021	5.281	4.021	
1	- Đường Bến Đò - Kho Gạo	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 266m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	386	276	386	276	
2	- Đường vàm Cái Đôi	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 221m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	338	228	338	228	
3	- Đường Cua Đình bên trái	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 300m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	463	313	463	313	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	- Đường Cua Đình bên phải	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 441m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	625	465	625	465	
5	- Đường rạch Bò Đề bên trái	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 177m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	291	181	291	181	
6	- Đường Tư Tiến	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 658m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	809	699	809	699	
7	- Đường Ngọn Cái Ngang	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 345m; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	472	362	472	362	
8	- Đường Rạch Bà Đạo	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 596m; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	697	587	697	587	
9	- Đường Rạch Bà Nhan	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 395m; mặt 3,5m, BTCT	2022-2023	496	386	496	386	
10	- Đường Chính Thương	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 243m; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	344	234	344	234	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	- Đường đan ngọn rạch Bỏ Đề	Xã Tân Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 279m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2024-2025	360	290	360	290	
8.3	<i>Xã Hòa Long</i>					5.533	4.021	5.533	4.021	
1	- Đường đan kênh Tư Hùng	Xã Hòa Long	Ban QLXD NTM xã	Dài 650m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2022-2023	967	690	967	690	
2	- Đường đan Bún Tàu nghịch (giai đoạn 1)	Xã Hòa Long	Ban QLXD NTM xã	Dài 727m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2022-2023	1.074	773	1.074	773	
3	- Đường đan Bún Tàu nghịch (giai đoạn 2)	Xã Hòa Long	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,473km; mặt rộng 3,5m, BTCT	2023-2025	2.176	1.576	2.176	1.576	
4	- Đường đan Ban Biên (giai đoạn 1)	Xã Hòa Long	Ban QLXD NTM xã	Dài 652m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2023-2025	936	692	936	692	
5	- Đường đan Ban Biên (giai đoạn 2)	Xã Hòa Long	Ban QLXD NTM xã	Dài 279m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2024-2025	380	290	380	290	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8.4	Xã Vĩnh Thới					5.782	4.021	5.782	4.021	
1	- Đường Mường Đình	Xã Vĩnh Thới	Ban QLXD NTM xã	Dài 500m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	734	528	734	528	
2	- Đường rạch Cái Bần Dưới (Giai đoạn 1)	Xã Vĩnh Thới	Ban QLXD NTM xã	Dài 877m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	1.259	934	1.259	934	
3	- Đường rạch Cái Bần Dưới (Giai đoạn 2)	Xã Vĩnh Thới	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,623km; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	3.438	2.268	3.438	2.268	
4	- Đường đan Rạch Cái Sơn Bé (Giai đoạn 2) ấp Hòa Khánh	Xã Vĩnh Thới	Ban QLXD NTM xã	Dài 280m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2024-2025	351	291	351	291	
8.5	Xã Tân Phước					5.274	4.021	5.274	4.021	
1	- Tuyến rạch Ngang ấp Tân Thạnh	Xã Tân Phước	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,19km; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	1.639	1.272	1.639	1.272	
2	- Đường phía Đông rạch Ông Đình (giai đoạn 1)	Xã Tân Phước	Ban QLXD NTM xã	Dài 217m; mặt rộng 3m, BTCT	2022-2023	325	190	325	190	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	- Đường phía Đông rạch Ông Đình (giai đoạn 2)	Xã Tân Phước	Ban QLXD NTM xã	Dài 404m, mặt rộng 3m, BTCT	2022-2023	506	372	506	372	
4	- Tuyến kinh Năm Hôi giáp Tân Thành	Xã Tân Phước	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,14km; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	1.652	1.240	1.652	1.240	
5	- Tuyến Rạch Dầu (giai đoạn 2)	Xã Tân Phước	Ban QLXD NTM xã	Dài 588m; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	791	656	791	656	
6	- Đường rạch Gia Xảo Lò - Mương Trâu	Xã Tân Phước	Ban QLXD NTM xã	Dài 306m, kết cấu đan BTCT	2024-2025	361	291	361	291	
8.6	<i>Xã Tân Dương</i>					5.053	4.021	5.053	4.021	
1	- Tuyến đường Sáu Tây	Xã Tân Dương	Ban QLXD NTM xã	Dài 990m; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022 - 2023	1.118	908	1.118	908	
2	- Tuyến đường Cây Dong giai đoạn 1	Xã Tân Dương	Ban QLXD NTM xã	Dài 449m; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022 - 2023	765	565	765	565	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	- Tuyến đường Cây Dong giai đoạn 2	Xã Tân Dương	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,035km; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022 - 2023	1.655	1.292	1.655	1.292	
4	- Tuyến đường rạch Mù U	Xã Tân Dương	Ban QLXD NTM xã	Dài 800m; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	1.165	966	1.165	966	
5	- Tuyến đường Vành Đai ấp Tân Lộc A	Xã Tân Dương	Ban QLXD NTM xã	Dài 280m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2024-2025	350	290	350	290	
8.7	<i>Xã Hòa Thành</i>					5.222	4.021	5.222	4.021	
1	- Đường Kênh xáng Hội Trù Tân Long	Xã Hòa Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 325m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	421	340	421	340	
2	- Đường Kênh Ngang ấp Tân Long (giai đoạn 2)	Xã Hòa Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 184m, mặt rộng 3,0m, BTCT	2022-2023	239	174	239	174	
3	- Đường Kênh Long Thành ấp Tân Thành	Xã Hòa Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 890m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	1.228	948	1.228	948	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	- Đường Hội Trại ấp Tân Hòa	Xã Hòa Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,42km; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	1.979	1.519	1.979	1.519	
5	- Đường đèo K500 ấp Tân Thành	Xã Hòa Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 819m, mặt rộng 3,0m, BTCT	2022-2023	1.004	749	1.004	749	
6	- Đường kênh Xẻo Gừa ấp Tân Bình	Xã Hòa Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 280m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2024-2025	351	291	351	291	
8.8	<i>Xã Phong Hòa</i>					5.290	4.020	5.290	4.020	
1	- Đường Tân Lợi-Tân Phong-Tân Thới (giai đoạn 1)	Xã Phong Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,367km; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	2.022	1.462	2.022	1.462	
2	- Đường Tân Lợi-Tân Phong-Tân Thới (giai đoạn 2)	Xã Phong Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,115km; mặt rộng 3,5m, BTCT	2023-2024	2.908	2.268	2.908	2.268	
3	- Đường Mương Khai Tân Lợi	Xã Phong Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 279m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2024-2025	360	290	360	290	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8.9	Xã Tân Hòa					4.987	4.020	4.987	4.020	
1	- Đường QL-54 đến nhà ông Chín Thia (Giai đoạn 1)	Xã Tân Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,061km; mặt rộng 4m, BTCT	2022-2023	1.883	1.483	1.883	1.483	
2	- Đường QL-54 đến nhà ông Chín Thia (Giai đoạn 2)	Xã Tân Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 939m; mặt rộng 4m, BTCT	2022-2023	1.435	1.248	1.435	1.248	
3	- Đường cầu Bằng Lăng đến cầu Mười Vạn	Xã Tân Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 320m; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	451	341	451	341	
4	- Đường chợ Bông Súng đến vàm Rạch Bào	Xã Tân Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 600m; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	858	658	858	658	
5	- Đường Củ Hủ	Xã Tân Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 209m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2024-2025	360	290	360	290	
8.10	Xã Long Hậu					5.255	4.020	5.255	4.020	
1	- Đường nối tiếp đường đan Long Khánh - ranh Vĩnh Thới (giai đoạn 1)	Xã Long Hậu	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,368km; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5 m, BTCT	2022-2023	1.942	1.462	1.942	1.462	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Đường nối tiếp đường đân Long Khánh - ranh Vĩnh Thới (giai đoạn 2)	Xã Long Hậu	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,632km; mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	2.355	1.780	2.355	1.780	
3	- Đường trường TH Long Hậu 4 - Cầu Bà Hai - kênh ngang Ông Tà	Xã Long Hậu	Ban QLXD NTM xã	Dài 453m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, BTCT	2022-2023	598	488	598	488	
4	- Đường đân phía Đông rạch Bà Hẹ	Xã Long Hậu	Ban QLXD NTM xã	Dài 279m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đân BTCT	2024-2025	360	290	360	290	
8.11	<i>Xã Định Hòa</i>					5.849	4.331	5.849	4.331	
1	- Đường Phó Cừ	Xã Định Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,8km; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m BTCT	2022-2023	2.581	1.773	2.581	1.773	
2	- Đường Giao Thông	Xã Định Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 630m; nền rộng 6m, mặt đân BTCT rộng 3m	2023-2024	810	640	810	640	
3	- Đường Bờ Đai	Xã Định Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 600m; mặt đân BTCT rộng 3,5m	2023-2024	778	628	778	628	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	- Đường Cai Thuần	Xã Định Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,1km; mặt rộng 3,5m BTCT	2023-2024	1.320	1.000	1.320	1.000	
5	- Đường Kênh Phó Cửu Giai đoạn 2	Xã Định Hòa	Ban QLXD NTM xã	Dài 279m; nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, kết cấu đan BTCT	2024-2025	360	290	360	290	
9	Huyện Lấp Vò					97.287	48.892	96.364	48.248	
9.1	Xã Bình Thành					10.842	4.025	10.563	4.025	
1	- Đường kênh 91	Xã Bình Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 4,23km, kết hợp Công phục vụ sản xuất	2022-2023	10.173	3.456	9.894	3.456	
2	- Đường kênh 91 - ấp Bình Hòa (Đoạn từ cầu Ranh ĐH64 đến cầu Ranh BT-ĐA)	Xã Bình Thành	Ban QLXD NTM xã	Dài 4,23km	2024-2025	669	569	669	569	
9.2	Xã Định Yên					5.932	4.065	5.888	4.021	
1	- Cầu Chữ Y (ngọn Ngã Bát)	Xã Định Yên	Ban QLXD NTM xã	Dài 50m; tải trọng 5T	2022-2023	1.754	1.500	1.716	1.462	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Đường rạch Ba Cái, bờ trái (từ cầu Chùa Sư Lý đến giáp ranh Tân Thành, Lai Vung)	Xã Định Yên	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 850m; mặt đan rộng 3,5m, tải trọng 5T	2023-2025	3.187	1.800	3.181	1.794	
3	- Cầu Xẻo Lá	Xã Định Yên	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 16,3m; tải trọng 5T	2023-2024	262	200	262	200	
4	- Cầu rạch Quao	Xã Định Yên	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 17,2m; tải trọng 5T	2023-2024	294	230	294	230	
5	- Cầu ngọn rạch Mát	Xã Định Yên	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 12m; tải trọng 5T	2024-2025	435	335	435	335	
9.3	<i>Xã Định An</i>					7.648	4.021	7.648	4.021	
1	- Tuyến đường từ cầu ranh Định An - Định Yên đến lộ 92 (tuyến ông Khoe)	Xã Định An	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 1,3km; tải trọng 5T; mặt đường BTCT rộng 3,5m	2022-2023	7.257	3.730	7.257	3.730	
2	- Đường Rạch Tư Hòn	Xã Định An	Ban QLXD NTM xã		2024-2025	391	291	391	291	
9.4	<i>Xã Mỹ An Hưng B</i>					7.585	4.021	7.585	4.021	
1	- Mở rộng đường đan mương Ban Bĩa	Xã Mỹ An Hưng B	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,072km	2023-2025	3.465	2.036	3.465	2.036	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Đường đan Ngã Cạy bờ Bắc	Xã Mỹ An Hưng B	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 1.120m, mặt 3m, tải trọng 5 tấn	2023-2024	4.120	1.985	4.120	1.985	
9.5	<i>Xã Vĩnh Thạnh</i>					9.492	4.020	9.492	4.020	
1	- Đường Thủ Ô	Xã Vĩnh Thạnh	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,2km; mặt đường rộng 3,5m; nền đường rộng 5m	2023-2025	9.102	3.730	9.102	3.730	
2	- Đường Xáng Nhỏ (Hệ thống chiếu sáng)	Xã Vĩnh Thạnh	Ban QLXD NTM xã	Dài 2km	2024-2025	190	140	190	140	
3	- Đường Ngã Cũ - Rạch Láng (Hệ thống chiếu sáng)	Xã Vĩnh Thạnh	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,1km	2024-2025	200	150	200	150	
9.6	<i>Xã Bình Thạnh Trung</i>					7.089	4.020	7.089	4.020	
1	- Đường đale Xáng Nhỏ bờ Nam (đoạn từ Cải kênh Xáng Nhỏ đến mương Ba Vớ ĐT.852B)	Xã Bình Thạnh Trung	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,541km, nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m	2023-2025	7.089	4.020	7.089	4.020	
9.7	<i>Xã Tân Mỹ</i>					8.606	4.402	8.224	4.020	
1	- Đường đan Rạch Chùa Sâu	Xã Tân Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,318km; mặt đường rộng 3,5m	2023-2025	5.668	2.572	5.668	2.572	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Đường đan Rạch Chùa Sâu (giai đoạn 2)	Xã Tân Mỹ	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 500m; mặt đường rộng 3,5m	2022-2024	2.938	1.830	2.556	1.448	
9.8	<i>Xã Hội An Đông</i>					7.999	4.020	7.999	4.020	
1	- Đường đal Mường Hai Gương - Kênh Ranh	Xã Hội An Đông	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,543km	2023-2025	7.999	4.020	7.999	4.020	
9.9	<i>Xã Long Hưng A</i>					9.471	4.020	9.471	4.020	
1	- Cứng hóa tuyến đường Cù Lao 2,5km	Xã Long Hưng A	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 2,5km; mặt đường rộng 3,0m	2023-2025	9.471	4.020	9.471	4.020	
9.10	<i>Xã Tân Khánh Trung</i>					5.324	4.020	5.324	4.020	
1	- Đường đan Mù U Tân Dương (đoạn 2)	Xã Tân Khánh Trung	Ban QLXD NTM xã	Dài 1,236m, nền rộng 5,0m, mặt rộng 3,5m	2022-2023	3.224	2.730	3.224	2.730	
2	- Nâng cấp mở rộng đường Mường Ngánh (bờ tập đoàn 5)	Xã Tân Khánh Trung	Ban QLXD NTM xã	Dài khoảng 1,285km, mặt rộng 3,5m	2023-2025	2.100	1.290	2.100	1.290	
9.11	<i>Xã Long Hưng B</i>					8.843	4.238	8.625	4.020	
1	- Đường đale Ba Sơn - Út Quyền	Xã Long Hưng B	Ban QLXD NTM xã	Dài 674m, mặt rộng 3,0m	2022-2023	3.634	1.900	3.416	1.682	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	- Đường đale Rạch Chùa - Mường Tắc	Xã Long Hưng B	Ban QLXD NTM xã	Dài 875m; mặt 3,0m	2023-2025	4.681	1.860	4.681	1.860	
3	- Đường Nước Chảy 02 bờ	Xã Long Hưng B	Ban QLXD NTM xã		2024-2025	528	478	528	478	
9.12	<i>Xã Mỹ An Hưng A</i>					8.456	4.020	8.456	4.020	
1	- Đường đal mường 7 Ép	Xã Mỹ An Hưng A	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,35km, nền rộng 5m, mặt rộng 3.5m, tải trọng 5T	2023-2025	8.456	4.020	8.456	4.020	
10	Huyện Châu Thành					4.736	4.020	4.736	4.020	
10.1	<i>Xã An Nhơn</i>					4.736	4.020	4.736	4.020	
1	- Đường Cái Xếp - Hang Mai (bờ đông), xã An Nhơn	Xã An Nhơn	Ban QLXD NTM xã	Dài 2,05km, nền rộng 5m, mặt rộng 3,5m, láng nhựa	2022-2024	4.736	4.020	4.736	4.020	
B	<u>Hỗ trợ thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025.</u>					<u>35.000</u>	<u>35.000</u>	<u>35.000</u>	<u>35.000</u>	

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
							NSTW		NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
C	Hỗ trợ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2021-2025					31.142	15.000	31.142	15.000	
1	- Dự án Mô hình điểm phát triển sản phẩm OCOP - Sản phẩm từ sen trên địa bàn huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	HTM	UBND HTM		2023-2025	31.142	15.000	31.142	15.000	
D	Hỗ trợ bổ sung thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh (Hỗ trợ triển khai xây dựng thí điểm một số mô hình Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện đại diện một số vùng của cả nước)					14.998	13.500	14.998	13.500	
1	- Trung tâm thu mua - Cung ứng nông sản an toàn huyện Cao Lãnh	HCL	UBND HCL		2024-2025	14.998	13.500	14.998	13.500	

Phụ lục 3
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
GIẢI ĐOẠN 2021-2025 DO TỈNH QUẢN LÝ VÀ PHÂN BỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian Khởi công - hoàn thành	TMDT (khái toán)	Dự kiến NSNN do Tỉnh quản lý và phân bổ giai đoạn 2021-2025	Vốn huy động hợp pháp khác giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	<u>TỔNG SỐ</u>			<u>2.405.265</u>	<u>571.491</u>	<u>653.701</u>	
I	DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH			1.410.710	21.491	625.836	
1	Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười	HTM	Năm 2020-2025	1.410.710	21.491	625.836	Tổng số vốn giai đoạn 2021-2025 bố trí 682.527 triệu đồng, gồm: Ngân sách Trung ương đã bố trí: 35.200 triệu đồng; Ngân sách Tỉnh dự kiến đối ứng: 21,491 triệu đồng; Vốn tự có, vốn vay và huy động hợp pháp khác của Nhà đầu tư: 625.836 triệu đồng.
II	DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG			994.555	550.000	27.865	
1	Xây dựng hệ thống quản lý hạ tầng giao thông	Tỉnh ĐT	Năm 2025-2025	20.700	18.000		
2	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở điều trị nghiện tỉnh Đồng Tháp	HCL	Năm 2025-2027	89.972	22.000		
3	Thiết bị phòng chức năng phục vụ dạy học STEM/STEAM	Tỉnh ĐT	Năm 2025-2025	20.726	18.000		
4	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Tỉnh ĐT	Năm 2025-2025	38.450	24.000	14.450	Ngân sách Tỉnh bố trí 24.000 triệu đồng, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư đối ứng phần còn lại.
5	Triển khai ứng dụng bệnh án điện tử cho các bệnh viện chuyên khoa và trung tâm y tế tuyến huyện	Tỉnh ĐT	Năm 2025-2025	42.415	29.000	13.415	Ngân sách Tỉnh bố trí 29.000 triệu đồng, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư đối ứng phần còn lại.
6	Trường THPT thành phố Hồng Ngự	TPHN	Năm 2025-2026	121.692	25.000		
7	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3, 7, 10	Tỉnh ĐT	Năm 2025-2026	384.000	194.000		
8	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền đoạn từ cầu Cao Lãnh đến vàm Long Hoi, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	TPCL	Năm 2025-2026	276.600	220.000		Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 bố trí 220.000 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương đối ứng phần còn lại.